Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 05.02.2020 11:22:56 +07:00

TTĐT (2)

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 15/2020/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2020*

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Giờ: 5
Ngày: 05/02/2020

NGHỊ ĐỊNH
Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Bưu chính ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền lập biên bản và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực sau đây:

a) Bưu chính;

b) Viễn thông, bao gồm: kinh doanh dịch vụ viễn thông; thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ; quy hoạch, thiết kế, xây dựng, sử dụng công trình viễn thông; quy hoạch, quản lý và sử dụng tài nguyên viễn thông, Internet; quản lý chất lượng và dịch vụ viễn thông;

c) Tần số vô tuyến điện;

d) Công nghệ thông tin, bao gồm: phát triển công nghiệp công nghệ thông tin; đầu tư, mua sắm; an toàn thông tin mạng; chống thư rác, tin nhắn rác; mạng xã hội, trang thông tin điện tử, trò chơi điện tử trên mạng, trò chơi điện tử công cộng;

đ) Giao dịch điện tử.

2. Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước khác liên quan đến các lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều này không được quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định tại các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đó để xử phạt.

Điều 2. Đối tượng bị xử phạt

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân) thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này.

2. Tổ chức là đối tượng bị xử phạt theo quy định của Nghị định này bao gồm:

a) Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử;

b) Đại lý cung cấp dịch vụ: bưu chính; viễn thông; trò chơi điện tử trên mạng;

c) Đại lý Internet là tổ chức;

d) Đại diện, văn phòng đại diện cho doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính nước ngoài; chi nhánh của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính;

đ) Điểm cung cấp dịch vụ: viễn thông; trò chơi điện tử công cộng;

e) Điểm truy nhập Internet công cộng;

g) Tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động;

h) Đơn vị hoạt động trong lĩnh vực phát thanh, truyền thanh, truyền hình sử dụng tần số vô tuyến điện;

i) Đơn vị sự nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp sử dụng tần số vô tuyến điện;

k) Tổ chức phi chính phủ nước ngoài sử dụng tần số vô tuyến điện;

l) Nhà đăng ký tên miền;

m) Đơn vị vận hành hệ thống thông tin;

n) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao;

o) Các tổ chức khác không phải là cơ quan nhà nước vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định này.

Điều 3. Hình thức xử phạt vi phạm hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả

1. Hình thức xử phạt chính:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền.

2. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung sau:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn từ 01 tháng đến 24 tháng đối với giấy phép: Bưu chính, Giấy phép Viễn thông, Giấy phép thiết lập mạng viễn thông, Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển, Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện, Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng, Giấy phép thiết lập mạng xã hội, Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1, Giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng, Giấy phép, chứng chỉ hành nghề.

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 01 tháng đến 24 tháng;

d) Trục xuất.

3. Ngoài hình thức xử phạt chính, hình thức xử phạt bổ sung, tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả sau:

a) Buộc nộp lại tổng số tiền tương đương tổng số tiền đã được nạp vào tài khoản chính của Bộ xác định thuê bao (SIM), trường hợp không thể xác định chính xác, số tiền phải nộp lại trên mỗi SIM được áp dụng theo công thức: 100.000 đồng nhân với số tháng vi phạm;

b) Buộc thay đổi mục đích sử dụng hoặc tái chế;

c) Buộc thu hồi số thuê bao, đầu số, kho số viễn thông;

d) Buộc thu hồi tài nguyên Internet, tên miền, địa chỉ Internet (IP), số hiệu mạng (ASN);

đ) Buộc thu hồi mã số quản lý, số cung cấp dịch vụ;

e) Buộc hoàn trả địa chỉ IP, ASN, tên miền;

g) Buộc nộp lại phí sử dụng tần số trong thời gian sử dụng tần số không có giấy phép hoặc sử dụng sai nghiệp vụ, phương thức phát;

h) Buộc nộp lại chứng chỉ vô tuyến điện viên;

i) Buộc hoàn trả lại bưu gửi;

k) Buộc thanh toán đầy đủ tiền trúng đấu giá quyền sử dụng tài nguyên Internet;

l) Buộc tái xuất vật phẩm, hàng hóa cấm nhập khẩu, tem bưu chính;

m) Buộc thu hồi kinh phí đã chi không đúng;

n) Buộc hủy kết quả đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện;

o) Buộc nộp lại văn bản cho phép thực hiện hoạt động gia công, sửa chữa sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng;

p) Buộc gỡ bỏ thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn, thông tin vi phạm pháp luật;

q) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy phép do vi phạm quy định của pháp luật;

r) Buộc nộp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính.

Điều 4. Quy định về mức phạt tiền và thẩm quyền phạt tiền đối với cá nhân, tổ chức

1. Mức phạt tiền tối đa trong các lĩnh vực: bưu chính và giao dịch điện tử đối với cá nhân là 40.000.000 đồng.

2. Mức phạt tiền tối đa trong các lĩnh vực: viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin đối với cá nhân là 100.000.000 đồng.

3. Mức phạt tiền quy định từ Chương II đến Chương VII tại Nghị định này được áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính của tổ chức, trừ quy định tại Điều 106 Nghị định này. Trường hợp cá nhân có hành vi vi phạm như của tổ chức thì mức phạt tiền bằng 1/2 mức phạt tiền đối với tổ chức.

4. Thẩm quyền phạt tiền quy định tại Chương VIII Nghị định này là thẩm quyền phạt tiền đối với một hành vi vi phạm của tổ chức; đối với hành vi vi phạm của cá nhân, thẩm quyền phạt tiền bằng 1/2 thẩm quyền phạt tiền đối với tổ chức.

Chương II
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC BƯU CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 5. Vi phạm các quy định về Giấy phép bưu chính

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi thông báo không đúng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính khi có thay đổi liên quan đến Giấy phép bưu chính theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi không thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính khi có thay đổi liên quan đến Giấy phép bưu chính theo quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung ứng dịch vụ bưu chính không đúng với nội dung ghi trong giấy phép;

b) Tẩy xóa, sửa chữa nội dung trong Giấy phép bưu chính;

c) Không bảo đảm mức vốn tối thiểu theo quy định của pháp luật.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung ứng dịch vụ bưu chính nhưng không có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính;

b) Mua bán, cầm cố Giấy phép bưu chính;

c) Cho thuê, cho mượn Giấy phép bưu chính; chuyển nhượng Giấy phép bưu chính trái pháp luật.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Giấy phép bưu chính từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép bưu chính thu hồi Giấy phép bưu chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 4 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3, các điểm a và c khoản 4 Điều này;

c) Buộc phải đảm bảo mức vốn tối thiểu đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 Điều này.

Điều 6. Vi phạm các quy định về thông báo hoạt động bưu chính

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi thông báo không đúng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính khi có thay đổi liên quan đến văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi không thông báo hoạt động bưu chính tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày đầu tiên hoạt động bưu chính.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tẩy xóa, sửa chữa văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính;

b) Làm chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính được thành lập theo pháp luật Việt Nam mà không có văn bản xác nhận thông báo hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính;

c) Không thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính khi có thay đổi liên quan đến văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung ứng dịch vụ bưu chính mà không có văn bản xác nhận thông báo hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính;

b) Làm đại lý, đại diện, văn phòng đại diện cho doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính nước ngoài; nhận nhượng quyền thương mại trong lĩnh vực bưu chính từ nước ngoài vào Việt Nam mà không có văn bản xác nhận thông báo hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 4 Điều này;

b) Buộc nộp lại văn bản xác nhận thông báo đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

Điều 7. Vi phạm các quy định về hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng không đúng dấu ngày hoặc thể hiện không chính xác thông tin về thời gian, địa điểm chấp nhận bưu gửi trên hợp đồng hoặc chứng từ xác nhận việc chấp nhận bưu gửi.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không sử dụng dấu ngày hoặc không có thông tin về thời gian, địa điểm chấp nhận bưu gửi trên hợp đồng hoặc chứng từ xác nhận việc chấp nhận bưu gửi.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thể hiện không đúng hoặc không đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật đối với hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính, chứng từ xác nhận việc chấp nhận bưu gửi;

b) Không sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt trong hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Giao đại lý hoặc nhận làm đại lý dịch vụ bưu chính mà không có hợp đồng đại lý hoặc hợp đồng đại lý hết hiệu lực.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Nhận nhượng quyền thương mại trong lĩnh vực bưu chính từ nước ngoài vào Việt Nam mà hợp đồng nhượng quyền đã hết hiệu lực;

b) Làm đại diện cho doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính nước ngoài mà hợp đồng đại diện đã hết hiệu lực.

Điều 8. Vi phạm các quy định về cung ứng, sử dụng dịch vụ và báo cáo bưu chính

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin về bưu gửi không đầy đủ theo yêu cầu của dịch vụ.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin về bưu gửi không đúng theo yêu cầu của dịch vụ.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp không đầy đủ thông tin liên quan đến dịch vụ bưu chính đang cung ứng;

b) Niêm yết không đúng hoặc không đầy đủ tại các điểm phục vụ Danh mục vật phẩm, hàng hóa không được gửi, chấp nhận, vận chuyển qua mạng bưu chính và các quy định về điều kiện cung ứng dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp;

c) Thực hiện không đúng quy định về phát bưu gửi;

d) Báo cáo chậm đến 15 ngày hoặc báo cáo không đầy đủ theo quy định hoặc không đúng theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính.

4. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện các quy định về phát bưu gửi;

b) Không niêm yết công khai tại các điểm phục vụ Danh mục vật phẩm, hàng hóa không được gửi, chấp nhận, vận chuyển qua mạng bưu chính và các quy định về điều kiện cung ứng dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp;

c) Báo cáo chậm quá 15 ngày so với quy định.

5. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Từ chối trái pháp luật cung ứng dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước, quốc phòng, an ninh;

b) Không báo cáo hoạt động trong các tổ chức quốc tế về bưu chính với cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Báo cáo không chính xác, không trung thực hoặc không báo cáo theo quy định.

6. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung ứng dịch vụ bưu chính công ích khi không phải là doanh nghiệp được Nhà nước chỉ định cung ứng dịch vụ bưu chính công ích;

b) Báo cáo không đúng kết quả cung ứng dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của pháp luật.

7. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không theo dõi riêng các dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính dành riêng;

b) Không báo cáo kết quả cung ứng dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của pháp luật.

8. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng doanh thu từ các dịch vụ bưu chính dành riêng để trợ cấp cho các khoản lỗ do việc cung ứng các dịch vụ bưu chính cạnh tranh khác dưới giá thành;

b) Vi phạm các quy định về hoạt động bưu chính quốc tế và các dịch vụ khác trong khuôn khổ các điều ước quốc tế về bưu chính mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

c) Vi phạm quy định về phạm vi dịch vụ bưu chính dành riêng.

Điều 9. Vi phạm các quy định về vật phẩm, hàng hóa không được gửi, chấp nhận, vận chuyển qua mạng bưu chính

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Gửi hoặc chấp nhận hoặc vận chuyển bưu gửi chứa vật phẩm, hàng hóa từ Việt Nam đi các nước mà pháp luật Việt Nam quy định cấm xuất khẩu hoặc pháp luật của nước nhận quy định cấm nhập khẩu;

b) Gửi hoặc chấp nhận hoặc vận chuyển bưu gửi chứa vật phẩm, hàng hóa cấm sử dụng hoặc cấm lưu thông theo quy định của pháp luật;

c) Gửi hoặc chấp nhận hoặc vận chuyển bưu gửi chứa vật phẩm, hàng hóa cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật;

d) Gửi hoặc chấp nhận hoặc vận chuyển bưu gửi chứa vật phẩm, hàng hóa cấm vận chuyển bằng đường bưu chính theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi gửi hoặc chấp nhận hoặc vận chuyển hoặc phát bưu gửi chứa văn hóa phẩm trái đạo đức xã hội, trái thuần phong mỹ tục của Việt Nam.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy vật phẩm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Buộc tái xuất vật phẩm, hàng hóa cấm nhập khẩu vào Việt Nam đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 10. Vi phạm các quy định về bảo đảm an toàn, an ninh trong cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện việc kiểm kê, lập biên bản và gói, bọc lại trong trường hợp vỏ bọc bưu gửi bị rách, hư hại.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Mạo danh người khác khi sử dụng dịch vụ bưu chính;

b) Thực hiện không đúng, không đầy đủ các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh trong cung ứng dịch vụ bưu chính.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh trong cung ứng dịch vụ bưu chính;

b) Đình chỉ, tạm đình chỉ vận chuyển, phát bưu gửi hoặc kiểm tra, xử lý bưu gửi hoặc yêu cầu cung cấp thông tin về sử dụng dịch vụ bưu chính không có biên bản, chữ ký của các bên liên quan;

c) Tiết lộ thông tin về sử dụng dịch vụ bưu chính trái pháp luật;

d) Không đình chỉ vận chuyển, phát bưu gửi hoặc không thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan để xử lý khi phát hiện bưu gửi vi phạm quy định về vật phẩm, hàng hóa không được gửi, chấp nhận, vận chuyển qua mạng bưu chính.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi như sau:

a) Bóc mở bưu gửi trái pháp luật;

b) Tráo đổi nội dung bưu gửi;

c) Chiếm đoạt, trộm cắp bưu gửi có trị giá dưới 2.000.000 đồng hoặc hủy bưu gửi trái pháp luật;

d) Không phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc đình chỉ, tạm đình chỉ vận chuyển, phát bưu gửi hoặc kiểm tra, xử lý bưu gửi hoặc cung cấp thông tin về sử dụng dịch vụ bưu chính theo quy định của pháp luật.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lợi dụng việc đình chỉ, tạm đình chỉ vận chuyển, phát bưu gửi hoặc kiểm tra xử lý bưu gửi hoặc yêu cầu cung cấp thông tin về sử dụng dịch vụ bưu chính gây thiệt hại đến lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính;

b) Cản trở trái pháp luật hoạt động bưu chính.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc hoàn trả lại bưu gửi đối với hành vi quy định tại các điểm b và c khoản 4 Điều này.

Điều 11. Vi phạm các quy định về thay đổi họ tên, địa chỉ người nhận; chuyển tiếp, chuyển hoàn, rút lại bưu gửi; bưu gửi không có người nhận

1. Phạt tiền từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng quy định về việc thay đổi họ tên, địa chỉ người nhận hoặc rút lại bưu gửi.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện quy định về việc thay đổi họ tên, địa chỉ người nhận hoặc rút lại bưu gửi.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi thu cước chuyển hoàn đối với thư cơ bản có khối lượng đến 500 gram khi không phát được.

4. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện không đúng việc chuyển tiếp bưu gửi đến địa chỉ mới khi bưu gửi chưa phát đến địa chỉ của người nhận và khi người sử dụng dịch vụ bưu chính thông báo cho doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính việc thay đổi địa chỉ của người nhận;

b) Thực hiện không đúng yêu cầu của người gửi về việc chuyển hoàn bưu gửi để trả lại cho người gửi khi không phát được cho người nhận;

c) Xử lý không đúng quy định của pháp luật đối với bưu gửi không có người nhận.

5. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện việc chuyển tiếp bưu gửi đến địa chỉ mới khi bưu gửi chưa phát đến địa chỉ của người nhận và khi người sử dụng dịch vụ bưu chính thông báo cho doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính việc thay đổi địa chỉ của người nhận;

b) Không thực hiện yêu cầu của người gửi về việc chuyển hoàn bưu gửi để trả lại cho người gửi khi không phát được cho người nhận;

c) Không xử lý theo quy định của pháp luật đối với bưu gửi không có người nhận.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc hoàn trả cước thu không đúng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 12. Vi phạm các quy định về mạng bưu chính công cộng

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lắp đặt không đúng quy định hộp thư tập trung tại chung cư cao tầng, tòa nhà văn phòng;

b) Lắp đặt không đúng quy định hệ thống thùng thư công cộng tại khu đô thị, khu dân cư tập trung;

c) Không bố trí địa điểm hoặc không tổ chức để người sử dụng dịch vụ bưu chính tại chung cư cao tầng, tòa nhà văn phòng thực hiện việc lắp đặt hộp thư tập trung.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện việc kiểm tra, sửa chữa, bảo trì, bảo vệ công trình thuộc mạng bưu chính công cộng;

b) Không xây dựng và phát triển mạng bưu chính công cộng theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

c) Không lắp đặt hộp thư tập trung tại chung cư cao tầng, tòa nhà văn phòng;

d) Không lắp đặt hệ thống thùng thư công cộng tại khu đô thị, khu dân cư tập trung.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Xâm hại công trình bưu chính công cộng;

b) Sử dụng phương tiện vận tải chuyên ngành để cung ứng dịch vụ bưu chính công ích không đúng quy định ưu tiên của cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

Điều 13. Vi phạm các quy định về chất lượng, giá cước dịch vụ bưu chính

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi công bố không đúng hoặc không đầy đủ chỉ tiêu chất lượng dịch vụ bưu chính không thuộc dịch vụ bưu chính công ích.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không công bố chỉ tiêu chất lượng dịch vụ bưu chính không thuộc dịch vụ bưu chính công ích;

b) Công bố không đúng chất lượng dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí theo quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không công bố hợp quy dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí theo quy định của pháp luật;

b) Không niêm yết hoặc công khai Bản công bố hợp quy, Danh mục các chỉ tiêu chất lượng dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí tại điểm phục vụ;

c) Thực hiện không đúng một trong các chỉ tiêu chất lượng dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

d) Thực hiện không đúng các chỉ tiêu chất lượng dịch vụ bưu chính phục vụ cơ quan Đảng và Nhà nước;

đ) Thực hiện không đúng một trong các chỉ tiêu chất lượng dịch vụ không thuộc dịch vụ bưu chính công ích đã công bố.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Quy định giá cước dịch vụ bưu chính không đúng thẩm quyền;

b) Không thông báo giá cước dịch vụ bưu chính với cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Không xây dựng, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phương án giá cước dịch vụ bưu chính do Nhà nước quy định;

d) Không thực hiện việc tự kiểm tra chất lượng dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí;

đ) Không thực hiện một trong các chỉ tiêu chất lượng dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

e) Không thực hiện các chỉ tiêu chất lượng dịch vụ bưu chính mà doanh nghiệp đã công bố.

Điều 14. Vi phạm các quy định về tem bưu chính

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng trong việc thanh toán trước giá cước dịch vụ bưu chính đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng tem bưu chính Việt Nam đã có dấu hủy;

b) Sử dụng tem bưu chính Việt Nam không còn nguyên vẹn.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng tem bưu chính Việt Nam bị cấm lưu hành.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng tem bưu chính nước ngoài để thanh toán trước giá cước dịch vụ bưu chính trong nước và dịch vụ bưu chính quốc tế từ Việt Nam đi nước ngoài.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Kinh doanh, trao đổi, trưng bày, tuyên truyền tem bưu chính có nội dung, hình ảnh, ký hiệu, dấu hiệu không phù hợp đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục Việt Nam;

b) Bán tem bưu chính Việt Nam trên mạng bưu chính công cộng trong thời hạn cung ứng không đúng giá in trên mặt tem, trừ trường hợp tem bưu chính có dấu hủy;

c) Bán tem bưu chính đặc biệt đã hết thời hạn cung ứng trên mạng bưu chính công cộng, trừ trường hợp đã mua lại;

d) Lưu hành tem bưu chính Việt Nam không có quyết định phát hành của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Tổ chức trưng bày, triển lãm tem bưu chính không đúng quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

e) In tem bưu chính Việt Nam trên các ấn phẩm mà không sử dụng tem bưu chính có in chữ "tem mẫu" (specimen) hoặc tem bưu chính có dấu hủy, trừ trường hợp in phóng to gấp nhiều lần dưới dạng pa-nô, áp phích;

g) Lưu trữ tem bưu chính Việt Nam, hồ sơ mẫu thiết kế tem bưu chính Việt Nam không đúng quy định của pháp luật.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Kinh doanh, trao đổi, trưng bày, tuyên truyền tem bưu chính nước ngoài có nội dung và nguồn gốc xuất xứ không phù hợp theo thông báo của cơ quan bưu chính các nước thành viên Liên minh Bưu chính Thế giới và các hiệp hội sưu tập tem;

b) In tem bưu chính Việt Nam không đúng quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Không lưu trữ tem bưu chính Việt Nam, hồ sơ mẫu thiết kế tem bưu chính Việt Nam.

6. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Kinh doanh, trao đổi, trưng bày, tuyên truyền tem bưu chính có quyết định đình bản, đình chỉ, thu hồi;

b) Sử dụng, sao chép một phần hoặc toàn bộ mẫu tem bưu chính Việt Nam đã duyệt mà không có văn bản cho phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Không thu hồi, xử lý, hủy tem bưu chính khi có quyết định đình bản, đình chỉ hoặc tem bưu chính đặc biệt đã hết thời hạn cung ứng theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Thu hồi, xử lý, hủy tem bưu chính mà đã có quyết định đình bản, đình chỉ, tem bưu chính hết thời hạn cung ứng không đúng quy định.

7. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Kinh doanh, trao đổi, trưng bày, tuyên truyền tem bưu chính giả;

b) In tem bưu chính Việt Nam không có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Không trình Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt đề án in tem bưu chính ở nước ngoài, hợp tác in hoặc phát hành chung với cơ quan bưu chính nước ngoài.

8. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh, trao đổi, trưng bày, tuyên truyền tem bưu chính có nội dung, hình ảnh, ký hiệu, dấu hiệu gây kích động, thù hằn giữa các dân tộc, sắc tộc, tôn giáo; có nội dung sai trái về chủ quyền lãnh thổ quốc gia Việt Nam.

9. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 4, các điểm a và b khoản 5, các điểm a và b khoản 6, các điểm a và b khoản 7 Điều này;

b) Trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với người nước ngoài có hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 Điều này.

10. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b và c khoản 4, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6, điểm a khoản 7 và khoản 8 Điều này;

b) Buộc tiêu hủy vật phẩm đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 4 và khoản 8 Điều này.

Chương III
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC VIỄN THÔNG, INTERNET, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Mục 1
HÀNH VI VI PHẠM VỀ GIẤY PHÉP VIỄN THÔNG

Điều 15. Vi phạm các quy định về Giấy phép viễn thông

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thiết lập mạng, cung cấp dịch vụ viễn thông nhưng không gửi thông báo chính thức khai thác mạng, cung cấp dịch vụ viễn thông tới Bộ Thông tin và Truyền thông theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa Giấy phép viễn thông.

3. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi thiết lập mạng viễn thông dùng riêng hoặc thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông nhưng không có giấy phép.

4. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với hành vi thiết lập mạng viễn thông công cộng hoặc cung cấp dịch vụ viễn thông hoặc lắp đặt cáp viễn thông trên biển nhưng không có giấy phép.

5. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi gian dối hoặc cung cấp thông tin giả mạo để được cấp Giấy phép viễn thông.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu Giấy phép viễn thông đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 3 và 4 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 4 và 5 Điều này;

Điều 16. Vi phạm các quy định về công bố, thay đổi nội dung trong giấy phép

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Công bố không đầy đủ nội dung Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông;

b) Công bố không đầy đủ nội dung sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông;

c) Công bố nội dung Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông không đúng thời hạn quy định hoặc không đăng trên một trong các tờ báo viết trong 03 số liên tiếp hoặc báo điện tử và trang thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông;

d) Công bố nội dung sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông không đúng thời hạn quy định hoặc không công bố đủ trên 03 số báo liên tiếp.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không công bố nội dung Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông;

b) Không công bố nội dung sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện thông báo cho Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có thay đổi một trong các thông tin liên quan trong Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định;

b) Không làm thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông trong trường hợp có thay đổi thông tin trong giấy phép theo quy định;

c) Không làm thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng trong trường hợp có thay đổi tên tổ chức, cấu hình mạng, phạm vi hoạt động của mạng, loại hình dịch vụ cung cấp;

d) Không thông báo cho cơ quan cấp phép trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có thay đổi địa chỉ trụ sở chính của tổ chức được cấp Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không làm thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển trong trường hợp có thay đổi tên tổ chức được cấp phép hoặc thay đổi thông tin về tuyến cáp được lắp đặt trên biển;

b) Không thông báo cho cơ quan cấp phép trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày chính thức thay đổi địa chỉ trụ sở chính.

5. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng cam kết mà tổ chức được cấp giấy phép viễn thông đã cam kết đối với cơ quan cấp phép.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Giấy phép viễn thông từ 22 tháng đến 24 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 17. Vi phạm các quy định về thực hiện Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ cho tổ chức hoặc cá nhân không phải là thành viên của mạng viễn thông dùng riêng.

2. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng mạng viễn thông dùng riêng vào mục đích kinh doanh dịch vụ viễn thông.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 18. Vi phạm các quy định về thực hiện Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi kết thúc thử nghiệm mà không tổng kết, hoàn chỉnh hồ sơ thử nghiệm, không báo cáo kết quả thử nghiệm tới Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện phương án thử nghiệm không đúng quy định trong Giấy phép thử nghiệm đã được cấp.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 19. Vi phạm các quy định về thực hiện Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển

1. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp không đầy đủ hoặc không chính xác thông tin liên quan đến tuyến cáp viễn thông trên biển cho Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với hành vi thi công, lắp đặt tuyến cáp viễn thông trên biển không đúng với sơ đồ, tọa độ tuyến đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép.

3. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện các hoạt động ngoài việc khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa tuyến cáp viễn thông trong vùng biển Việt Nam;

b) Khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa tuyến cáp viễn thông trên biển mà chưa được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

b) Trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với người nước ngoài có hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này.

Mục 2
HÀNH VI VI PHẠM VỀ KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Điều 20. Vi phạm các quy định về đại lý dịch vụ viễn thông

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thiết lập hệ thống thiết bị đầu cuối ngoài địa điểm theo thỏa thuận trong hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông để cung cấp dịch vụ;

b) Cung cấp dịch vụ viễn thông không đúng thời gian quy định.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp thông tin cần thiết liên quan đến việc sử dụng dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không ký hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông nhưng vẫn cung cấp dịch vụ cho người sử dụng dịch vụ viễn thông;

b) Đại lý dịch vụ viễn thông không thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc từ chối cung cấp dịch vụ cho người sử dụng dịch vụ viễn thông thực hiện các hành vi bị cấm trong hoạt động viễn thông.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

Điều 21. Vi phạm các quy định về sử dụng dịch vụ viễn thông và thuê bao viễn thông

1. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng dịch vụ viễn thông để thực hiện các hành vi bị cấm trong hoạt động viễn thông.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 22. Vi phạm các quy định về sở hữu trong kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông khi có sự thay đổi về tổ chức, cá nhân sở hữu trên mức quy định đối với vốn điều lệ hoặc cổ phần của doanh nghiệp;

b) Không xây dựng kế hoạch cơ cấu lại vốn sở hữu đối với doanh nghiệp viễn thông thuộc danh mục Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng do Nhà nước nắm cổ phần chi phối do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không cơ cấu lại vốn sở hữu đối với doanh nghiệp viễn thông thuộc Danh mục doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng do Nhà nước nắm cổ phần chi phối do Thủ tướng Chính phủ quyết định;

b) Thực hiện không đúng thời hạn cơ cấu lại vốn sở hữu đối với doanh nghiệp viễn thông thuộc Danh mục doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng do Nhà nước nắm cổ phần chi phối do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Nắm cổ phần chi phối không đúng quy định đối với doanh nghiệp thuộc danh mục doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng do Nhà nước nắm cổ phần chi phối;

b) Đồng thời sở hữu trên mức quy định đối với vốn điều lệ hoặc cổ phần trong hai hay nhiều doanh nghiệp viễn thông khác nhau cùng kinh doanh dịch vụ viễn thông thuộc danh mục dịch vụ viễn thông do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Giấy phép viễn thông từ 22 tháng đến 24 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này.

Điều 23. Vi phạm các quy định về cạnh tranh trong kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu không cung cấp kịp thời cho doanh nghiệp viễn thông khác thông tin kỹ thuật về phương tiện thiết yếu hoặc thông tin thương mại liên quan cần thiết để cung cấp dịch vụ.

2. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu sử dụng ưu thế về mạng viễn thông, phương tiện thiết yếu để cản trở việc thâm nhập thị trường, hạn chế, gây khó khăn cho hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông của các doanh nghiệp viễn thông khác.

3. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện kiến nghị miễn trừ theo quy định của Luật Cạnh tranh nhưng không được chấp nhận trước bằng văn bản của Bộ Thông tin và Truyền thông;

b) Không thông báo cho cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông trước khi tiến hành tập trung kinh tế có thị phần kết hợp từ 30% đến 50% thị trường dịch vụ liên quan.

4. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu sử dụng thông tin thu được từ doanh nghiệp viễn thông khác vào mục đích cạnh tranh không lành mạnh;

b) Doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu thực hiện bù chéo dịch vụ viễn thông để cạnh tranh không lành mạnh.

Điều 24. Vi phạm các quy định về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp không đầy đủ thông tin, chứng cứ có liên quan cho Bộ Thông tin và Truyền thông để tổ chức hiệp thương giữa các bên;

b) Không tham gia hiệp thương khi cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông yêu cầu.

2. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành quyết định giải quyết tranh chấp của cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Giấy phép viễn thông từ 22 tháng đến 24 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Mục 3
HÀNH VI VI PHẠM VỀ THIẾT LẬP MẠNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Điều 25. Vi phạm các quy định về thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không niêm yết hướng dẫn sử dụng dịch vụ và các số máy dịch vụ viễn thông khẩn cấp, dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định, dịch vụ báo hỏng số thuê bao điện thoại cố định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp thông tin cần thiết liên quan đến việc sử dụng dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ, cho đại lý dịch vụ viễn thông, đại lý Internet.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp dịch vụ viễn thông không đúng quy định trong Giấy phép viễn thông;

b) Thực hiện không đúng quy định về bán lại dịch vụ viễn thông.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện hòa mạng trước khi người sử dụng dịch vụ hoàn thành việc ký hợp đồng và thanh toán tiền mua bộ xác định thuê bao gắn một số thuê bao xác định (SIM thuê bao) đối với dịch vụ viễn thông trả sau;

b) Thực hiện hòa mạng trước khi người sử dụng dịch vụ đăng ký thông tin thuê bao hoặc nạp tiền từ thẻ thanh toán vào tài khoản của SIM thuê bao đối với dịch vụ viễn thông trả trước.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ viễn thông trên lãnh thổ Việt Nam không đúng với các quy định của pháp luật Việt Nam;

b) Áp dụng hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung khi chưa được chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Không gửi văn bản thông báo tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với dịch vụ viễn thông bắt buộc phải đăng ký, thông báo về việc áp dụng hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo quy định.

6. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thiết lập mạng viễn thông không đúng chiến lược, quy hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

b) Thiết lập mạng viễn thông công cộng, mạng viễn thông dùng riêng, mạng viễn thông vô tuyến dùng riêng cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế có trụ sở tại Việt Nam, không đúng quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

7. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản, dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng khi chưa thực hiện giao kết hợp đồng giữa doanh nghiệp viễn thông với người sử dụng.

8. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi lắp đặt thiết bị viễn thông để chuyển trái phép lưu lượng dịch vụ viễn thông từ Việt Nam đi nước ngoài hoặc từ nước ngoài vào Việt Nam dưới bất kỳ hình thức nào.

9. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép viễn thông từ 22 tháng đến 24 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 và khoản 6 Điều này.

10. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm a và b khoản 5, các khoản 7 và 8 Điều này.

Điều 26. Vi phạm các quy định về dịch vụ viễn thông công ích

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tuyên truyền, quảng cáo tạo sự hiểu lầm dịch vụ viễn thông công ích được hỗ trợ bởi doanh nghiệp;

b) Gửi thông báo giá cước trong khung giá cước dịch vụ viễn thông công ích đến Bộ Thông tinvà Truyền thông dưới 03 ngày làm việc trước khi quyết định của doanh nghiệp viễn thông có hiệu lực;

c) Gửi kế hoạch đóng góp tài chính năm kế hoạch về Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và Bộ Thông tin và Truyền thông không đúng thời hạn quy định.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp dịch vụ viễn thông công ích không theo đúng danh mục dịch vụ viễn thông công ích;

b) Lập hóa đơn trong đó có dịch vụ viễn thông công ích nhưng không có đầy đủ các nội dung theo quy định;

c) Không ban hành quyết định giá cước trong khung giá cước dịch vụ viễn thông công ích của Bộ Thông tinvà Truyền thông;

d) Không thông báo giá cước trong khung giá cước dịch vụ viễn thông công ích đến Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện quyết toán số tiền phải đóng góp tài chính với Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam không đúng thời hạn quy định.

4. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không lập và báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông dự toán kinh phí hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích;

b) Doanh nghiệp viễn thông thống lĩnh thị trường, doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu không đăng ký tham gia thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích;

c) Không gửi kế hoạch đóng góp tài chính năm kế hoạch về Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và Bộ Thông tin và Truyền thông;

d) Không xác định số tiền phải nộp trong năm theo quy định gửi Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;

đ) Không thực hiện thống kê, theo dõi riêng doanh thu các dịch vụ thuộc đối tượng đóng góp tài chính với Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;

e) Cung cấp dịch vụ viễn thông công ích không đúng đối tượng thụ hưởng.

5. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Đóng góp tài chính vào Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam không đúng thời hạn quy định;

b) Đóng góp tài chính không đầy đủ vào Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;

c) Không thực hiện quyết toán số tiền phải đóng góp tài chính với Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

6. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng không đúng mục đích kinh phí được Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020 hỗ trợ;

b) Không đóng góp tài chính vào Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động phát triển thuê bao mới từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3, điểm d khoản 4, điểm c khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi kinh phí đã chi không đúng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2, điểm e khoản 4 và điểm a khoản 6 Điều này;

b) Buộc nộp lại số tiền đóng góp nghĩa vụ tài chính chậm nộp cho Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và truy thu khoản tiền lãi của số tiền chậm nộp tính theo lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi không kỳ hạn do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3, các điểm d và đ khoản 4; khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều này.

Điều 27. Vi phạm các quy định về chuyển mạng viễn thông di động mặt đất giữ nguyên số

1. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây trong trường hợp vi phạm về chuyển mạng từ 01 đến 05 thuê bao:

a) Từ chối chuyển mạng ngoài các trường hợp được phép từ chối;

b) Không thực hiện đúng Quy trình nghiệp vụ chuyển mạng;

c) Làm phát sinh cước ngoài cước dịch vụ chuyển mạng khi chuyển mạng viễn thông di động mặt đất giữ nguyên số.

2. Phạt tiền do vi phạm một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này theo mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng trong trường hợp vi phạm về chuyển mạng từ 06 đến 10 thuê bao;

b) Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng trong trường hợp vi phạm về chuyển mạng từ 11 đến 15 thuê bao;

c) Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng trong trường hợp vi phạm về chuyển mạng từ 16 thuê bao trở lên.

3. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không đảm bảo đường truyền dẫn kết nối tới Trung tâm chuyển mạng để thực hiện việc chuyển mạng;

b) Không cập nhật thông tin từ Cơ sở dữ liệu thuê bao chuyển mạng để duy trì cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông;

c) Không đảm bảo cơ sở hạ tầng viễn thông đáp ứng nhu cầu kết nối của các cơ quan, tổ chức quản lý, vận hành, khai thác mạng viễn thông dùng riêng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước, quốc phòng, an ninh.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hoàn trả hoặc buộc nộp lại cước phí đã thu không đúng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều này;

b) Buộc phải đảm bảo cơ sở hạ tầng viễn thông đáp ứng nhu cầu kết nối, cập nhật thông tin từ Cơ sở dữ liệu thuê bao chuyển mạng đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 28. Vi phạm các quy định về ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Gửi hồ sơ thông báo ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ dịch vụ viễn thông đến cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông dưới 60 ngày làm việc trước ngày dự định ngừng kinh doanh dịch vụ đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông thống lĩnh thị trường, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích;

b) Thông báo cho người sử dụng dịch vụ hoặc thông báo cho các bên có liên quan hoặc công bố trên phương tiện thông tin đại chúng về việc ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông dưới 30 ngày trước khi chính thức ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không gửi hồ sơ thông báo ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ dịch vụ viễn thông đến cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông khi ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông thống lĩnh thị trường, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích;

b) Không thông báo cho người sử dụng dịch vụ hoặc không thông báo cho các bên có liên quan hoặc không công bố trên phương tiện thông tin đại chúng về việc ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông khi ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông thống lĩnh thị trường, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thực hiện một trong các hành vi sau:

a) Không gửi hồ sơ đề nghị ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông do chấm dứt hoạt động đến Bộ Thông tin và Truyền thông;

b) Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông do chấm dứt hoạt động hoặc ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông khi chưa được Bộ Thông tin và Truyền thông chấp thuận bằng văn bản.

Điều 29. Vi phạm các quy định về liên lạc nghiệp vụ

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không quy định chi tiết đối tượng, phạm vi, mức sử dụng hoặc không ban hành quy chế quản lý liên lạc nghiệp vụ nội bộ doanh nghiệp.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng quy chế quản lý liên lạc nghiệp vụ nội bộ của doanh nghiệp.

Điều 30. Vi phạm các quy định về dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ 116 không đáp ứng một trong các chỉ tiêu chất lượng theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không trợ giúp tra cứu đối với số máy điện thoại cố định của các doanh nghiệp viễn thông có đăng ký trong danh bạ điện thoại công cộng;

b) Không thiết lập phương thức trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định theo quy định;

c) Không triển khai hoặc triển khai không đúng hệ thống cung cấp dịch vụ 116 dự phòng;

d) Đưa thông tin về tên hoặc địa chỉ hoặc các thông tin liên quan khác vào Danh bạ điện thoại công cộng khi thuê bao đã từ chối đăng ký thông tin.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không bảo đảm đủ dung lượng hoặc không bảo đảm đúng thời gian khi cung cấp cổng trung kế của tổng đài kết nối với hệ thống cung cấp dịch vụ 116;

b) Cung cấp không đầy đủ hoặc cung cấp không bảo đảm về thời gian đối với cơ sở dữ liệu dịch vụ 116;

c) Không định tuyến cuộc gọi 116 đến hệ thống cung cấp dịch vụ 116;

d) Không cung cấp cơ sở dữ liệu về thuê bao điện thoại cố định bao gồm các thông tin về tên, địa chỉ, số điện thoại và các thông tin liên quan khác cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ 116.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp miễn phí cho người sử dụng dịch vụ điện thoại cố định Danh bạ điện thoại công cộng.

Điều 31. Vi phạm các quy định về dịch vụ viễn thông khẩn cấp và báo hỏng số thuê bao điện thoại cố định

Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

1. Không bảo đảm khả năng truy nhập của người sử dụng dịch vụ viễn thông đến các số liên lạc khẩn cấp hoặc dịch vụ báo hỏng số thuê bao điện thoại cố định.

2. Không thông báo cho người sử dụng dịch vụ viễn thông, không đăng trong Danh bạ điện thoại công cộng các số liên lạc khẩn cấp.

Điều 32. Vi phạm các quy định về đổi số thuê bao viễn thông

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thông báo không đủ thời gian 60 ngày trên các phương tiện thông tin đại chúng trước khi tiến hành đổi số thuê bao viễn thông.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng, triển khai kế hoạch đổi số thuê bao viễn thông hoặc xây dựng kế hoạch đổi số thuê bao viễn thông không phù hợp với quy hoạch kho số viễn thông hoặc kế hoạch đổi số thuê bao đã được Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Đổi số thuê bao viễn thông khi chưa có văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông theo quy định;

b) Không triển khai các biện pháp kỹ thuật nhằm giảm thiểu tối đa việc mất liên lạc trước, trong và sau quá trình đổi số thuê bao viễn thông;

c) Không thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng trước khi tiến hành đổi số thuê bao viễn thông;

d) Không hướng dẫn người sử dụng dịch vụ viễn thông cách thức quay số sau khi tiến hành đổi số thuê bao viễn thông;

đ) Không báo cáo bằng văn bản với cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông kết quả đổi số thuê bao viễn thông.

Điều 33. Vi phạm các quy định về giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung, lưu giữ và sử dụng thông tin thuê bao

1. Đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông đối với các số thuê bao từ 10 tháng đến 12 tháng do vi phạm một trong các hành vi sau đây trong trường hợp số lượng SIM vi phạm từ 01 đến 200 SIM:

a) Giả mạo; sử dụng giấy tờ tùy thân của các cá nhân, giấy tờ chứng nhận pháp nhân của tổ chức khác để thực hiện giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung;

b) Không thực hiện việc giao kết lại hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung sử dụng số thuê bao với doanh nghiệp viễn thông khi chuyển quyền sử dụng số thuê bao;

c) Không đề nghị doanh nghiệp viễn thông cấp, khôi phục lại sim hoặc không đề nghị chấm dứt hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung khi chủ thuê bao để mất, thất lạc sim thuê bao, thiết bị có gắn số thuê bao;

d) Không làm rõ được việc sở hữu các số thuê bao do tổ chức, cá nhân đã thực hiện giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung với doanh nghiệp viễn thông.

2. Phạt tiền do vi phạm một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này theo mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp số lượng SIM vi phạm từ 201 đến 500 SIM;

b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp số lượng SIM vi phạm từ 501 SIM trở lên.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với doanh nghiệp viễn thông di động do vi phạm một trong các hành vi sau đây trong trường hợp số lượng SIM vi phạm từ 01 đến 10 SIM:

a) Cung cấp dịch vụ cho thuê bao có thông tin thuê bao không đầy đủ hoặc không chính xác;

b) Không thực hiện giao kết hợp đồng theo mẫu với cá nhân khi sử dụng từ số thuê bao di động trả trước thứ tư trở lên.

4. Phạt tiền đối với doanh nghiệp viễn thông di động do vi phạm một trong các hành vi quy định tại khoản 3 Điều này theo mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp số lượng SIM vi phạm từ 11 đến 20 SIM;

b) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng trong trường hợp số lượng SIM vi phạm từ 21 đến 30 SIM;

c) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng trong trường hợp số lượng SIM vi phạm từ 31 đến 40 SIM;

d) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp số lượng SIM vi phạm từ 41 SIM trở lên.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với doanh nghiệp viễn thông di động do điểm cung cấp dịch vụ viễn thông vi phạm một trong các hành vi sau đây trong trường hợp số điểm cung cấp dịch vụ viễn thông vi phạm từ 01 đến 02 điểm:

a) Không từ chối giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung với các cá nhân, tổ chức xuất trình giấy tờ không đúng hoặc xuất trình giấy tờ không rõ, không bảo đảm việc số hóa giấy tờ được rõ ràng, sắc nét, đầy đủ thông tin;

b) Bản giấy hoặc bản số hóa hoặc bản điện tử xác nhận thông tin thuê bao không có chữ ký của chủ thuê bao hoặc của người đại diện theo pháp luật của tổ chức hoặc của người được ủy quyền;

c) Thực hiện giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung bên ngoài điểm cung cấp dịch vụ viễn thông;

d) Không có biển hiệu hoặc biển hiệu không có đầy đủ thông tin sau: Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông; tên hoặc thương hiệu của doanh nghiệp viễn thông thiết lập điểm cung cấp dịch vụ viễn thông hoặc ủy quyền cho điểm cung cấp dịch vụ viễn thông; địa chỉ; số điện thoại liên hệ;

đ) Không niêm yết công khai hoặc niêm yết không đầy đủ các giấy tờ sau: hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông; quy trình giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung; bản chính hoặc bản sao có chứng thực hợp đồng ủy quyền được doanh nghiệp viễn thông cấp cho doanh nghiệp thiết lập (đối với điểm cung cấp dịch vụ viễn thông ủy quyền);

e) Không có đầy đủ trang thiết bị để nhập và chuyển thông tin, bản số hóa giấy tờ, ảnh chụp về cơ sở dữ liệu tập trung của doanh nghiệp viễn thông;

g) Bản số hóa giấy tờ, ảnh chụp không rõ ràng hoặc ảnh chụp không có thông tin về ngày giờ chụp;

h) Giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung với người dưới 14 tuổi, người được giám hộ nhưng không phải do cha, mẹ hoặc người được giám hộ thực hiện;

i) Giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung với người không phải là đại diện theo pháp luật hoặc với người không được ủy quyền bằng văn bản của người đại diện theo pháp luật của tổ chức hoặc chấp nhận giấy chứng nhận pháp nhân nhưng không có danh sách các cá nhân thuộc tổ chức có xác nhận hợp pháp được phép sử dụng dịch vụ viễn thông kèm theo bản chính giấy tờ tùy thân của từng cá nhân;

k) Không lưu giữ thông tin thuê bao trên cơ sở dữ liệu thông tin thuê bao của điểm cung cấp dịch vụ viễn thông hoặc không truyền đầy đủ thông tin thuê bao về hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin thuê bao của doanh nghiệp viễn thông;

l) Không cho phép truy nhập vào cơ sở dữ liệu về thông tin thuê bao của điểm cung cấp dịch vụ viễn thông để phục vụ việc kiểm tra, thanh tra.

6. Phạt tiền đối với doanh nghiệp viễn thông di động do điểm cung cấp dịch vụ viễn thông vi phạm một trong các hành vi quy định tại khoản 5 Điều này theo mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp số điểm cung cấp dịch vụ viễn thông vi phạm từ 03 đến 04 điểm;

b) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng trong trường hợp số điểm cung cấp dịch vụ viễn thông vi phạm từ 05 đến 06 điểm;

c) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng trong trường hợp số điểm cung cấp dịch vụ viễn thông vi phạm từ 07 đến 08 điểm;

d) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp số điểm cung cấp dịch vụ viễn thông vi phạm từ 09 điểm trở lên.

7. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Bán SIM thuê bao di động khi không được doanh nghiệp viễn thông di động ký hợp đồng ủy quyền giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung;

b) Bán, lưu thông trên thị trường SIM thuê bao đã được nhập sẵn thông tin thuê bao, kích hoạt sẵn dịch vụ di động cho SIM thuê bao nhưng chưa thực hiện hoặc chưa hoàn thành việc giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung;

c) Mua bán, trao đổi hoặc sử dụng SIM đa năng, thiết bị có chức năng kích hoạt sẵn dịch vụ cho SIM thuê bao không cần phải bẻ SIM để nhập sẵn thông tin thuê bao, kích hoạt sẵn dịch vụ di động trả trước cho SIM thuê bao.

8. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung khi không được ủy quyền.

9. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với doanh nghiệp viễn thông di động khi vi phạm một trong các hành vi sau:

a) Ký hợp đồng ủy quyền với tổ chức không phải là doanh nghiệp hoặc ký hợp đồng với cá nhân để thực hiện việc giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông;

b) Chấp nhận thông tin thuê bao do điểm cung cấp dịch vụ viễn thông không được ủy quyền cung cấp;

c) Không thông báo liên tục trong ít nhất 05 ngày, mỗi ngày ít nhất một lần yêu cầu cá nhân, tổ chức thực hiện lại việc giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung đối với thuê bao di động có thông tin thuê bao không đúng;

d) Không tạm dừng cung cấp dịch vụ viễn thông một chiều sau 15 ngày kể từ ngày đầu tiên gửi thông báo nhưng cá nhân, tổ chức vẫn không thực hiện lại việc giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung đối với thuê bao di động có thông tin thuê bao không đúng;

đ) Dừng cung cấp dịch vụ viễn thông một chiều nhưng không thông báo cho thuê bao sẽ bị tạm dừng cung cấp dịch vụ viễn thông hai chiều sau 15 ngày tiếp theo nếu không thực hiện lại việc giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung;

e) Không tạm dừng cung cấp dịch vụ viễn thông hai chiều sau 15 ngày kể từ ngày dừng cung cấp dịch vụ viễn thông một chiều nhưng tổ chức, cá nhân vẫn không thực hiện lại việc giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung đối với thuê bao có thông tin không đúng;

g) Dừng cung cấp dịch vụ viễn thông hai chiều nhưng không thông báo cho thuê bao sẽ bị thanh lý hợp đồng, chấm dứt cung cấp dịch vụ viễn thông sau 30 ngày nếu không thực hiện lại việc giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung;

h) Không thanh lý hợp đồng, chấm dứt cung cấp dịch vụ viễn thông sau 30 ngày kể từ ngày dừng cung cấp dịch vụ viễn thông hai chiều nhưng tổ chức, cá nhân vẫn không thực hiện lại việc giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung đối với thuê bao có thông tin không đúng;

i) Không thực hiện lại việc giao kết hợp đồng theo mẫu trong trường hợp cá nhân sử dụng nhiều hơn 03 số thuê bao di động trả trước của một mạng viễn thông di động;

k) Không cung cấp thông tin thuê bao theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

l) Không cung cấp phương thức để thuê bao di động trả trước tự kiểm tra thông tin thuê bao của mình hoặc cung cấp không đầy đủ thông tin tối thiểu cho thuê bao khi họ thực hiện việc tự kiểm tra;

m) Không thực hiện yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong việc cung cấp thông tin, kiểm tra, thanh tra thông tin thuê bao đã giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung tại địa phương trong cơ sở dữ liệu tập trung của doanh nghiệp;

n) Không đăng tải hoặc đăng tải không chính xác trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp danh sách các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông theo từng tỉnh, thành phố hoặc đăng tải danh sách không đầy đủ thông tin tối thiểu;

o) Không kiểm tra, giám sát đảm bảo tổ chức chỉ thực hiện giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung sử dụng các số thuê bao cho các nhân viên, thiết bị thuộc tổ chức; cá nhân chỉ thực hiện giao kết hợp đồng theo mẫu sử dụng các số thuê bao cho bản thân mình, con đẻ hoặc con nuôi dưới 14 tuổi hoặc những người thuộc quyền giám hộ, thiết bị của mình hoặc gia đình mình;

p) Thiết lập điểm cung cấp dịch vụ viễn thông không đúng quy định.

10. Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với doanh nghiệp viễn thông di động khi vi phạm một trong các hành vi sau:

a) Không xây dựng hệ thống kỹ thuật, cơ sở dữ liệu tập trung để nhập, lưu giữ, quản lý thông tin thuê bao;

b) Cơ sở dữ liệu tập trung không có đầy đủ các thông tin thuê bao theo quy định hoặc thiếu một trong các trường thông tin sau: ngày bắt đầu sử dụng dịch vụ, trạng thái hoạt động, số lượng thuê bao mà cá nhân, tổ chức đang sử dụng, ngày chấm dứt sử dụng dịch vụ;

c) Không lưu giữ hoặc lưu giữ không đầy đủ thông tin thuê bao trong suốt thời gian sử dụng dịch vụ của thuê bao hoặc không lưu giữ thông tin thuê bao trong cơ sở dữ liệu tối thiểu 02 năm đối với các thuê bao đã chấm dứt sử dụng dịch vụ hoặc đã chuyển quyền sử dụng dịch vụ cho cá nhân, tổ chức khác;

d) Không thực hiện rà soát, kiểm tra thông tin thuê bao trong cơ sở dữ liệu tập trung theo quy trình nội bộ;

đ) Không kết nối cơ sở dữ liệu thông tin thuê bao tập trung của doanh nghiệp với cơ sở dữ liệu của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc của Bộ Công an;

e) Cung cấp không đầy đủ thông tin thuê bao để phục vụ việc kiểm tra, thanh tra.

11. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp viễn thông di động do:

a) Không bố trí nhân sự, phương tiện kỹ thuật nhằm bảo đảm khả năng truy nhập cơ sở dữ liệu thông tin thuê bao tập trung của doanh nghiệp để kiểm tra, thanh tra thông tin thuê bao khi nhận được yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

b) Không xây dựng quy trình nội bộ để phục vụ công tác rà soát, kiểm tra thông tin thuê bao trong cơ sở dữ liệu tập trung.

12. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng phần mềm, ứng dụng công nghệ thông tin để giả mạo thông tin, ảnh chụp giấy tờ của cá nhân, tổ chức, ảnh chụp người trực tiếp đến giao kết hợp đồng để thực hiện việc giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông.

13. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông đối với các số thuê bao từ 10 tháng đến 12 tháng đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, điểm a khoản 3, khoản 4, các điểm a và b khoản 7 và khoản 12 Điều này.

14. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc doanh nghiệp viễn thông di động nộp lại tổng số tiền tương đương tổng số tiền đã được nạp vào tài khoản chính của SIM đối với các thuê bao bắt đầu được cung cấp dịch vụ từ sau ngày 24 tháng 7 năm 2017 và vi

phạm quy định tại các khoản 3 và 4, các điểm a và b khoản 7, điểm i khoản 9 và khoản 12 Điều này. Trường hợp không thể xác định chính xác, số tiền phải nộp lại trên mỗi SIM được áp dụng theo công thức: 100.000 đồng nhân với số tháng vi phạm;

b) Buộc doanh nghiệp viễn thông di động nộp lại tổng số tiền tương đương tổng số tiền đã được nạp sau ngày 24 tháng 7 năm 2018 vào tài khoản chính của SIM đối với các thuê bao được cung cấp dịch vụ từ trước ngày 24 tháng 7 năm 2017 và vi phạm quy định tại các khoản 3 và 4, các điểm a và b khoản 7, điểm i khoản 9 và khoản 12 Điều này. Trường hợp không thể xác định chính xác, số tiền phải nộp lại trên mỗi SIM được áp dụng theo công thức: 100.000 đồng nhân với số tháng vi phạm.

Điều 34. Vi phạm các quy định về lập hóa đơn, doanh thu giá cước và thanh toán cước viễn thông

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lập hóa đơn thanh toán giá cước dịch vụ viễn thông không thể hiện đầy đủ hoặc không chính xác về giá cước và số tiền phải thanh toán đối với từng loại dịch vụ viễn thông hoặc thuế giá trị gia tăng và tổng số tiền phải thanh toán cho người sử dụng dịch vụ viễn thông thanh toán theo hình thức trả sau;

b) Không cung cấp cho thuê bao viễn thông bảng kê chi tiết miễn phí một lần kèm theo hóa đơn theo quy định đối với các dịch vụ viễn thông theo danh mục dịch vụ do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định;

c) Thu cước cuộc gọi từ điện thoại cố định đến các số liên lạc khẩn cấp hoặc dịch vụ 116 hoặc dịch vụ báo hỏng số thuê bao điện thoại cố định;

d) Không lập hóa đơn thanh toán giá cước cho người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hình thức trả sau.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không áp dụng đúng phương pháp xác định doanh thu dịch vụ viễn thông;

b) Không thực hiện điều chỉnh Báo cáo doanh thu dịch vụ viễn thông phù hợp với kết quả của kiểm toán;

c) Báo cáo doanh thu dịch vụ viễn thông không đúng thời hạn quy định với cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông;

d) Báo cáo doanh thu dịch vụ viễn thông không chính xác hoặc không đầy đủ các nội dung theo quy định.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo doanh thu dịch vụ viễn thông với cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông.

4. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi khấu trừ không đúng số tiền phải thanh toán theo giá cước quy định cho người sử dụng dịch vụ viễn thông thanh toán theo hình thức trả trước.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc hoàn trả hoặc buộc nộp lại cước phí đã thu không đúng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 và khoản 4 Điều này.

Điều 35. Vi phạm các quy định về điểm truy nhập Internet công cộng

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không ghi số đăng ký kinh doanh đại lý Internet trên biển Đại lý Internet đối với đại lý Internet phải ký hợp đồng đại lý Internet;

b) Không ghi tên doanh nghiệp hoặc không ghi số Giấy phép cung cấp dịch vụ Internet của doanh nghiệp trên biển Điểm truy nhập Internet công cộng;

c) Không thể hiện đầy đủ các hành vi bị cấm theo quy định trong nội quy sử dụng dịch vụ Internet;

d) Không niêm yết công khai nội quy sử dụng dịch vụ Internet theo quy định.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không treo biển Đại lý Internet hoặc Điểm truy nhập Internet công cộng;

b) Thiết lập hệ thống thiết bị đầu cuối ngoài địa điểm được quyền sử dụng để cung cấp dịch vụ truy nhập Internet;

c) Hệ thống thiết bị Internet không đáp ứng các yêu cầu về bảo đảm an toàn an ninh thông tin theo quy định;

d) Cung cấp dịch vụ truy nhập Internet có chất lượng thấp hơn hoặc có giá cước cao hơn trong hợp đồng đại lý Internet.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không tuân thủ thời gian hoạt động của đại lý Internet hoặc của điểm truy nhập Internet công cộng theo quy định;

b) Sử dụng không đúng đường truyền thuê bao trong hợp đồng đại lý với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet để cung cấp dịch vụ truy nhập Internet cho công cộng;

c) Tổ chức hoặc cho phép người sử dụng Internet sử dụng tính năng của máy tính tại địa điểm kinh doanh của mình để thực hiện hành vi bị cấm theo quy định về sử dụng Internet và thông tin trên mạng;

d) Điểm truy nhập Internet công cộng không có hợp đồng đại lý Internet theo quy định;

đ) Để người sử dụng Internet truy cập, xem, tải các thông tin, hình ảnh, phim có nội dung đồi trụy, tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với đại lý Internet công cộng có hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, c và đ khoản 3 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với điểm truy nhập Internet công cộng có hành vi vi phạm quy định tại các điểm c và đ khoản 3 Điều này.

Mục 4
HÀNH VI VI PHẠM VỀ KẾT NỐI, CHIA SẺ CƠ SỞ HẠ TẦNG, CÔNG TRÌNH VIỄN THÔNG

Điều 36. Vi phạm các quy định về kết nối mạng viễn thông công cộng

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ các phương tiện thiết yếu không công bố công khai bản thỏa thuận kết nối mẫu;

b) Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu không gửi hồ sơ đăng ký Thỏa thuận kết nối mẫu đúng thời gian quy định đến cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông;

c) Thực hiện thay đổi dung lượng kết nối nhưng không đúng thỏa thuận giữa các bên;

d) Không chấp thuận đàm phán Thỏa thuận kết nối mà không nêu rõ lý do bằng văn bản;

đ) Thỏa thuận kết nối không đầy đủ nội dung theo quy định;

e) Không tuân thủ thời hạn thực hiện thoả thuận kết nối và hợp đồng cung cấp dung lượng kết nối theo quy định.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ các phương tiện thiết yếu không đăng ký thỏa thuận kết nối mẫu với cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông;

b) Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu ký kết thỏa thuận kết nối hoặc ký kết hợp đồng dung lượng kết nối viễn thông khi chưa được cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông chấp thuận thỏa thuận kết nối mẫu.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện không đúng nội dung Thỏa thuận kết nối đã ký kết;

b) Không cung cấp điểm kết nối khả thi về mặt kỹ thuật trên mạng viễn thông;

c) Không bảo đảm kết nối vào mạng viễn thông công cộng kịp thời;

d) Phân biệt đối xử về giá cước hoặc chất lượng mạng hoặc chất lượng dịch vụ viễn thông khi kết nối vào mạng viễn thông công cộng;

đ) Không thực hiện quyết định bảo đảm kết nối của cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông trong các trường hợp khẩn cấp;

e) Thực hiện kết nối với tiêu chuẩn giao diện kết nối hoặc tiêu chuẩn báo hiệu không tuân theo tiêu chuẩn do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định bắt buộc áp dụng.

Điều 37. Vi phạm các quy định về kết nối mạng viễn thông dùng riêng

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện không đúng các quy định về kết nối mạng viễn thông dùng riêng vào mạng viễn thông công cộng;

b) Kết nối mạng viễn thông dùng riêng vào mạng viễn thông công cộng mà không bảo đảm các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của mạng viễn thông công cộng theo quy định;

c) Kết nối mạng viễn thông dùng riêng với mạng viễn thông công cộng nhưng không ký hợp đồng kết nối.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi kết nối trực tiếp các mạng viễn thông dùng riêng với nhau mà chưa được cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông đồng ý bằng văn bản.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng từ 10 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 38. Vi phạm các quy định về chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông mà không thông qua hợp đồng.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện chia sẻ cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ kết nối không thông qua giao kết hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng kỹ thuật;

b) Không chia sẻ cơ sở hạ tầng kỹ thuật theo quy định;

c) Không tuân thủ nội quy về an toàn, bảo mật của doanh nghiệp viễn thông chia sẻ cơ sở hạ tầng kỹ thuật;

d) Không thông báo kế hoạch lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị kết nối trong phạm vi địa điểm kết nối trước khi thực hiện cho doanh nghiệp viễn thông chia sẻ cơ sở hạ tầng kỹ thuật.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp cho doanh nghiệp viễn thông khác thông tin kỹ thuật về phương tiện thiết yếu và thông tin thương mại liên quan cần thiết để cung cấp dịch vụ viễn thông.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện quyết định việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông của cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông.

Điều 39. Vi phạm các quy định về lập và thực hiện quy hoạch công trình viễn thông thụ động

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không công bố công khai hoặc không thông báo quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của doanh nghiệp đã được phê duyệt;

b) Cung cấp không đầy đủ dữ liệu về hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện dự án đầu tư công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia hoặc làm điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và giao đất;

b) Không tổ chức thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động sau khi được phê duyệt;

c) Không xây dựng cơ sở dữ liệu, bản đồ để cập nhật hiện trạng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương;

b) Không phối hợp hoặc không đóng góp kinh phí để thực hiện hạ ngầm, chỉnh trang đường cáp viễn thông, sắp xếp lại hệ thống cột ăng-ten tại địa phương.

Điều 40. Vi phạm các quy định về thiết kế, xây dựng, sử dụng công trình viễn thông

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện thông báo ngày khởi công xây dựng; không gửi đúng thời hạn bản sao Giấy phép xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (đối với công trình phải có giấy phép) đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thiết kế hoặc không lắp đặt hệ thống cáp viễn thông, điểm truy nhập trong chung cư, tòa nhà văn phòng, khách sạn;

b) Không bố trí mặt bằng để lắp đặt cột ăng-ten, thiết bị thu, phát sóng trong chung cư, tòa nhà văn phòng, khách sạn hoặc trong công trình xây dựng công cộng nếu việc lắp đặt là khả thi về kỹ thuật;

c) Không có hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động khi lập thiết kế cơ sở hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác;

d) Không bảo đảm nguyên tắc người sử dụng dịch vụ được tự do lựa chọn doanh nghiệp viễn thông trong các tòa nhà, công trình xây dựng công cộng, công trình giao thông, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu đô thị việc sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động;

đ) Cản trở trái pháp luật việc thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động đã được phê duyệt;

e) Không gửi văn bản thông báo ngày khởi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động theo quy định đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không bố trí mặt bằng để xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trong công trình giao thông, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu đô thị.

Điều 41. Vi phạm các quy định về sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cản trở trái pháp luật việc lắp đặt cáp viễn thông đi dọc đường, phố, hè phố, cầu cống và các đường giao thông;

b) Cản trở trái pháp luật việc lắp đặt cáp viễn thông trên cột điện tại các khu vực không thể hạ ngầm hoặc không thể xây dựng cột treo cáp viễn thông riêng biệt;

c) Cản trở trái pháp luật việc lắp đặt cáp viễn thông, thiết bị viễn thông trong công trình công cộng ngầm, công trình giao thông ngầm, công trình đầu mối kỹ thuật ngầm, phần ngầm của các công trình xây dựng trên mặt đất, công trình đường dây, cáp, đường ống kỹ thuật ngầm, hào và tuy-nen kỹ thuật.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không lập quy hoạch, thiết kế hoặc không xây dựng hạ tầng kỹ thuật cho phép sử dụng chung để lắp đặt cáp và thiết bị viễn thông phù hợp với quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động đã được phê duyệt;

b) Áp đặt mức giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật công cộng để lắp đặt cáp và thiết bị viễn thông không đúng quy định;

c) Bố trí, lắp đặt các loại đường dây, cáp và đường ống viễn thông vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung mà không có dấu hiệu nhận biết hoặc không đúng vị trí hoặc không đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng quy định sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện quy định sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông.

Điều 42. Vi phạm các quy định về đảm bảo an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không triển khai các hệ thống kỹ thuật, nghiệp vụ bảo đảm an toàn, an ninh thông tin theo quy định;

b) Không hướng dẫn các đại lý Internet, điểm truy nhập Internet công cộng, điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin;

c) Không xây dựng, ban hành và thực hiện quy chế hoạt động nội bộ; quy trình vận hành, khai thác, cung cấp và sử dụng dịch vụ và quy chế phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Công an trong việc đảm bảo an toàn thông tin và an ninh thông tin.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện không đúng quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin;

b) Không có biện pháp bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin;

c) Không xây dựng hoặc không thực hiện phương án, kế hoạch bảo vệ, phòng, chống các hành vi xâm hại đến sự an toàn của công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia theo quy định.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Làm hư hỏng đường dây cáp quang, ăng-ten hoặc trang thiết bị của hệ thống truyền dẫn, chuyển mạch và các thiết bị viễn thông khác thuộc mạng viễn thông cố định mặt đất, mạng viễn thông di động mặt đất, mạng viễn thông cố định vệ tinh và di động vệ tinh, mạng thông tin vô tuyến điện hàng hải công cộng, hệ thống máy chủ tên miền quốc gia;

b) Xâm nhập trái phép vào mạng máy tính, mạng viễn thông cố định mặt đất, mạng viễn thông di động mặt đất, mạng viễn thông cố định vệ tinh và di động vệ tinh, mạng viễn thông dùng riêng, mạng viễn thông chuyên dùng hoặc đường thuê bao viễn thông khác mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Cản trở trái pháp luật hoạt động của hệ thống Trạm trung chuyển Internet quốc gia (viết tắt là VNIX);

d) Cản trở trái pháp luật các thành viên kết nối VNIX, khách hàng của các thành viên kết nối VNIX trao đổi lưu lượng Internet qua VNIX;

đ) Không phối hợp, kết nối, định tuyến để bảo đảm hệ thống máy chủ tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" hoạt động an toàn, ổn định.

4. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Phá hoại cơ sở hạ tầng kỹ thuật vô tuyến điện hoặc cản trở trái pháp luật việc xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật vô tuyến điện hợp pháp;

b) Phá hủy, làm hư hỏng hoặc hủy hoại các công trình kiểm soát tần số vô tuyến điện; ăng-ten, trang thiết bị của công trình kiểm soát tần số vô tuyến điện;

c) Cản trở trái pháp luật hoạt động của Hệ thống máy chủ tên miền (DNS) quốc gia Việt Nam ".vn.".

5. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Phá hủy, làm hư hỏng hoặc hủy hoại công trình viễn thông hoặc sử dụng, lợi dụng mạng lưới, thiết bị, các công cụ phần cứng, phần mềm để cản trở, gây nhiễu, gây rối loạn hoạt động mạng máy tính, viễn thông, thiết bị số;

b) Không bố trí cổng kết nối hoặc các điều kiện kỹ thuật cần thiết cho nhiệm vụ bảo đảm an toàn, an ninh thông tin theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Công an;

c) Không thực hiện ngăn chặn, ngừng cung cấp dịch vụ viễn thông đối với trường hợp bạo động, bạo loạn, sử dụng dịch vụ viễn thông xâm phạm an ninh quốc gia, chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

6. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành quyết định huy động một phần hoặc toàn bộ cơ sở hạ tầng viễn thông trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh quốc gia và tình trạng khẩn cấp.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Giấy phép viễn thông từ 12 tháng đến 18 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 6 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm a và b khoản 3, các điểm a và b khoản 4 và điểm a khoản 5 Điều này.

Mục 5
HÀNH VI VI PHẠM VỀ TÀI NGUYÊN VIỄN THÔNG, INTERNET

Điều 43. Vi phạm về quy hoạch, quy định về quản lý và sử dụng kho số viễn thông

1. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không hoàn trả kho số viễn thông đã được cấp khi không còn nhu cầu sử dụng.

2. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi khai thác, sử dụng kho số viễn thông đã được phân bổ không đúng mục đích, phạm vi, đối tượng theo quyết định phân bổ, quy định quản lý và sử dụng kho số viễn thông.

3. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với hành vi khai thác, sử dụng kho số viễn thông khi đã có quyết định thu hồi kho số.

4. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng kho số viễn thông không nằm trong quy hoạch kho số viễn thông hoặc khi chưa được phân bổ.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi kho số viễn thông đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 44. Vi phạm các quy định về đăng ký, sử dụng tên miền Internet

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thông báo thiếu một trong các thông tin của cá nhân, tổ chức sử dụng tên miền quốc tế tới Bộ Thông tin và Truyền thông theo quy định;

b) Không cập nhật khi có thay đổi một trong các thông tin liên hệ của cá nhân, tổ chức sử dụng tên miền theo quy định;

c) Không cung cấp thông tin về tên miền hoặc không phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi được yêu cầu;

d) Không sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" hoặc không lưu giữ thông tin tại hệ thống máy chủ có địa chỉ IP ở Việt Nam đối với báo điện tử, trang thông tin điện tử tổng hợp hoặc cổng thông tin điện tử và mạng xã hội thuộc đối tượng cấp phép.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thông báo việc sử dụng tên miền quốc tế tới Bộ Thông tin và Truyền thông;

b) Cấp lại tên miền cấp dưới tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" đã đăng ký cho các đối tượng không phải là đơn vị thành viên thuộc tổ chức của mình hoặc cấp lại tên miền cấp dưới tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" đã đăng ký cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác;

c) Thông tin đăng ký sử dụng tên miền không chính xác, không trung thực;

d) Mạo danh tổ chức, cá nhân khác để thực hiện việc đăng ký tên miền.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi tên miền đối với các hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều này.

Điều 45. Vi phạm các quy định về cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền Internet

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam không hướng dẫn, tổ chức, cá nhân đăng ký sử dụng tên miền quốc tế thực hiện việc thông báo trên môi trường mạng với Bộ Thông tin và Truyền thông và khi có sự thay đổi thông tin đã thông báo phải cập nhật sự thay đổi hoặc gửi văn bản về Bộ Thông tin và Truyền thông để điều chỉnh thông tin;

b) Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam không báo cáo, cập nhật danh sách tên miền quốc tế mà mình đang quản lý qua môi trường mạng về Bộ Thông tin và Truyền thông;

c) Không xây dựng hoặc không công bố các biểu mẫu, quy trình, thủ tục đăng ký tên miền tại trang thông tin điện tử của mình;

d) Không hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân các quy định về đăng ký, sử dụng tên miền.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Nhà đăng ký tên miền ".vn" không có các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh đối với các tên miền của tổ chức, cá nhân đã đăng ký trên hệ thống máy chủ tên miền (DNS) của mình;

b) Nhà đăng ký tên miền ".vn" chiếm đoạt, cản trở hoặc tìm cách cản trở tổ chức, cá nhân đăng ký sử dụng tên miền hợp pháp;

c) Cản trở trái pháp luật tổ chức, cá nhân chuyển đổi nhà đăng ký tên miền ".vn";

d) Lưu giữ không đầy đủ hoặc không chính xác thông tin hồ sơ đăng ký tên miền hoặc hồ sơ thay đổi thông tin của khách hàng mà mình cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền;

đ) Cung cấp thông tin không chính xác với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc xử lý các vụ việc liên quan đến tên miền do mình quản lý.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không lưu giữ thông tin của khách hàng mà mình cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền;

b) Không cung cấp thông tin hoặc không phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc xử lý các vụ việc liên quan đến tên miền do mình quản lý;

c) Không thực hiện ngừng dịch vụ theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tên miền quốc tế vi phạm;

d) Không thực hiện các biện pháp bảo đảm dự phòng an toàn dữ liệu tên miền ".vn";

đ) Không sử dụng máy chủ tên miền chính (Primary DNS) dùng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" khi cung cấp dịch vụ DNS.

4. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không phải là Nhà đăng ký tên miền chính thức (Accredited Registrar) của Tổ chức quản lý tên miền quốc tế (ICANN) hoặc không có hợp đồng ký với Nhà đăng ký tên miền chính thức của ICANN khi cung cấp dịch vụ đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam;

b) Không thực hiện việc báo cáo với Bộ Thông tin và Truyền thông khi cung cấp dịch vụ đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam;

c) Cung cấp dịch vụ đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam nhưng không phải là doanh nghiệp được thành lập theo pháp luật Việt Nam;

d) Cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" khi chưa phải là nhà đăng ký tên miền ".vn" hoặc chưa có hợp đồng làm đại lý với nhà đăng ký tên miền ".vn" ở trong nước.

Điều 46. Vi phạm các quy định về đăng ký, sử dụng địa chỉ IP và ASN

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện định tuyến vùng địa chỉ IP nằm ngoài danh mục quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông trừ trường hợp kết nối với cổng quốc tế;

b) Sản xuất hoặc nhập khẩu các thiết bị, phần mềm có khả năng kết nối Internet không đúng quy định, lộ trình ứng dụng công nghệ IPv6 (địa chỉ Internet mới);

c) Không cập nhật khi có thay đổi một trong các thông tin liên hệ theo quy định khi đăng ký sử dụng địa chỉ IP;

d) Không thực hiện khai báo cập nhật đầy đủ thông tin sử dụng các vùng địa chỉ IP và ASN đã được cấp theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông;

đ) Không phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc xác minh, xử lý các địa chỉ IP, ASN do mình quản lý có liên quan đến các hành vi vi phạm pháp luật.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông khi tiếp nhận, sử dụng địa chỉ IP và ASN từ tổ chức nước ngoài;

b) Không hoàn trả địa chỉ IP, ASN đã được cấp khi không còn nhu cầu sử dụng;

c) Không thực hiện việc định tuyến, dừng quảng bá địa chỉ IP, ASN kể từ khi nhận được yêu cầu từ Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Định tuyến hoặc sử dụng vùng địa chỉ IP, ASN của tổ chức khác mà tổ chức đã được cấp, phân bổ không cho phép;

b) Tiếp tục sử dụng các vùng địa chỉ IP, ASN sau khi đã có quyết định thu hồi;

c) Cấp phát lại địa chỉ IP, ASN khi không phải là nhà cung cấp dịch vụ Internet.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hoàn trả địa chỉ IP, ASN cho tổ chức quốc tế đối với hành vi vi phạm theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc thu hồi địa chỉ IP, ASN đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 47. Vi phạm các quy định về đăng ký và cấp phát tên miền chung mới cấp cao nhất (NewgTLD)

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện đăng ký NewgTLD với ICANN khi chưa có ý kiến đồng ý bằng văn bản của Bộ Thông tin và Truyền thông;

b) Không thực hiện thông báo với Bộ Thông tin và Truyền thông sau khi được ICANN chính thức chuyển giao NewgTLD.

2. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không báo cáo với Bộ Thông tin và Truyền thông khi triển khai cấp phát tên miền cấp dưới NewgTLD cho các tổ chức, cá nhân khác ngoài các đơn vị thành viên hoặc các cá nhân trực thuộc cơ quan, tổ chức;

b) Cấp phát tên miền cấp dưới NewgTLD vi phạm các quy định của pháp luật về quản lý tài nguyên Internet.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 48. Vi phạm các quy định về chuyển nhượng, thuê và cho thuê kho số viễn thông

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thông báo bằng văn bản kèm theo bản gốc hợp đồng thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông hoặc thông báo không đúng thời hạn quy định cho cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông việc thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông, hợp đồng mua bán dịch vụ viễn thông;

b) Thông báo không đúng thời hạn quy định cho cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông về việc chấm dứt hợp đồng thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông, hợp đồng mua bán dịch vụ viễn thông;

c) Tiếp tục thực hiện hợp đồng thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông, hợp đồng mua bán dịch vụ viễn thông khi đã có yêu cầu ngừng thực hiện của cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông;

d) Lập hợp đồng thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông hoặc hợp đồng mua bán dịch vụ viễn thông thiếu một trong các nội dung tối thiểu theo quy định;

đ) Chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông đã được phân bổ thông qua đấu giá nhưng chưa được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông không gắn với việc bán lại dịch vụ viễn thông;

b) Chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông đối với kho số viễn thông được phân bổ không thông qua đấu giá;

c) Chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông khi không có quyền sử dụng hợp pháp;

d) Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông nhưng tổ chức, cá nhân không được phép hoạt động hoặc không đủ điều kiện đầu tư, khai thác, sử dụng kho số viễn thông đó;

đ) Không thông báo bằng văn bản cho cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông về việc chấm dứt hợp đồng thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông, hợp đồng mua bán dịch vụ viễn thông.

3. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông nhưng không có Giấy phép viễn thông cho phép cung cấp cùng loại hình dịch vụ viễn thông;

b) Thời hạn thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông vượt quá thời hạn tương ứng với các giấy phép viễn thông của doanh nghiệp thuê, doanh nghiệp cho thuê;

c) Thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông nhưng thực hiện không đúng quy hoạch, quy định quản lý và sử dụng kho số viễn thông.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Giấy phép viễn thông từ 10 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 1 và khoản 2 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm c và đ khoản 1, các điểm a, b, c và d khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 49. Vi phạm các quy định về đấu giá quyền sử dụng kho số viễn thông

1. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không thanh toán đầy đủ tiền trúng đấu giá theo phương thức, thời hạn, địa điểm.

2. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Kê khai thông tin không trung thực để được tham gia đấu giá quyền sử dụng kho số viễn thông;

b) Không thực hiện một trong các nội dung của bản cam kết sau khi trúng đấu giá quyền sử dụng kho số viễn thông.

3. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với hành vi thông đồng giữa các bên tham gia đấu giá hoặc giữa các doanh nghiệp tham gia đấu giá quyền sử dụng kho số viễn thông.

4. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức đấu giá quyền sử dụng kho số viễn thông khi không có quyền sử dụng hợp pháp kho số viễn thông.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hủy kết quả đấu giá đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 3 và 4 Điều này;

b) Buộc thu hồi kho số viễn thông đã phân bổ đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này;

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 50. Vi phạm các quy định về chuyển nhượng quyền sử dụng tài nguyên Internet, đấu giá quyền sử dụng tài nguyên Internet

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thanh toán đầy đủ tiền trúng đấu giá theo phương thức, thời hạn, địa điểm;

b) Chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền Internet không đúng trình tự, thủ tục theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" đối với tên miền không được phép chuyển nhượng;

b) Chuyển nhượng quyền sử dụng tài nguyên Internet khi không có quyền sử dụng hợp pháp.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Kê khai thông tin không trung thực để được tham gia đấu giá quyền sử dụng tài nguyên Internet;

b) Thông đồng giữa các bên tham gia đấu giá quyền sử dụng tài nguyên Internet;

c) Chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" được cấp thông qua đấu giá mà không được sự đồng ý của Bộ Thông tin và Truyền thông;

d) Không thực hiện một trong các nội dung của bản cam kết sau khi trúng đấu giá quyền sử dụng tài nguyên Internet.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thanh toán đầy đủ tiền trúng đấu giá quyền sử dụng tài nguyên Internet đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này;

c) Buộc thu hồi tài nguyên Internet đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Buộc hủy kết quả đấu giá đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a và b khoản 3 Điều này.

Mục 6
HÀNH VI VI PHẠM VỀ CHẤT LƯỢNG VIỄN THÔNG

Điều 51. Vi phạm các quy định về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không lưu trữ hồ sơ chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sản xuất, nhập khẩu thiết bị thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải chứng nhận và công bố hợp quy nhưng không chứng nhận hợp quy hoặc không công bố hợp quy hoặc không gắn dấu hợp quy theo quy định trước khi đưa vào lưu thông trên thị trường;

b) Sản xuất, nhập khẩu thiết bị thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải công bố hợp quy nhưng không thực hiện công bố hợp quy hoặc không gắn dấu hợp quy trước khi đưa vào lưu thông trên thị trường;

c) Kết nối vào mạng viễn thông công cộng thiết bị thuộc Danh mục thiết bị viễn thông có khả năng gây mất an toàn nhưng không thực hiện chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và sử dụng dấu hợp quy theo quy định;

d) Sử dụng dấu hợp quy không phù hợp với phương thức công bố hợp quy hoặc không đúng mẫu dấu hợp quy đã đăng ký;

đ) Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy theo quy định;

e) Không thực hiện việc giám sát đối với sản phẩm đã được chứng nhận hợp quy theo quy định.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, nhập khẩu hoặc lưu thông trên thị trường thiết bị thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải chứng nhận và công bố hợp quy hoặc thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải công bố hợp quy nhưng không duy trì liên tục chất lượng như đã được chứng nhận hoặc công bố.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi sản phẩm, thiết bị đang lưu thông trên thị trường đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Buộc thay đổi mục đích sử dụng hoặc buộc tái chế hoặc buộc tái xuất thiết bị nhập khẩu vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 52. Vi phạm các quy định về cung cấp số liệu viễn thông

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp không đúng thời hạn hoặc cung cấp không đầy đủ thông tin, số liệu viễn thông theo quy định.

2. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp không chính xác và toàn vẹn số liệu được ghi nhận trên hệ thống kỹ thuật tại doanh nghiệp viễn thông.

3. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi không thiết lập hoặc không đảm bảo điều kiện hoạt động tuyến truyền dẫn cung cấp số liệu viễn thông theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về viễn thông.

Điều 53. Vi phạm quy định về chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không hoàn thành đúng thời hạn quy định thủ tục công bố chất lượng dịch vụ viễn thông đối với các dịch vụ thuộc Danh mục dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng;

b) Không thường xuyên tự giám sát chất lượng dịch vụ đối với tất cả các dịch vụ thuộc Danh mục dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng mà doanh nghiệp cung cấp;

c) Ban hành Quy chế tự kiểm tra chất lượng dịch vụ viễn thông đối với các dịch vụ thuộc Danh mục dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng không đầy đủ nội dung theo quy định;

d) Đăng tải hoặc niêm yết Bản công bố chất lượng dịch vụ viễn thông thuộc Danh mục dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp hoặc tại các điểm giao dịch, các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp không đúng với Bản công bố chất lượng dịch vụ viễn thông trong hồ sơ công bố chất lượng dịch vụ viễn thông đã gửi cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không công bố chất lượng theo tiêu chuẩn tự nguyện áp dụng đối với các dịch vụ viễn thông không thuộc Danh mục dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp;

b) Không đăng tải hoặc không niêm yết Bản công bố chất lượng dịch vụ thuộc Danh mục dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp hoặc tại các điểm giao dịch, các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng của doanh nghiệp theo quy định;

c) Không ban hành Quy chế tự kiểm tra chất lượng dịch vụ viễn thông đối với các dịch vụ thuộc Danh mục dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng theo quy định;

d) Không xây dựng mục Quản lý chất lượng dịch vụ trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp;

đ) Thực hiện không đúng thời hạn quy định việc báo cáo định kỳ hoặc báo cáo đột xuất chất lượng dịch vụ viễn thông theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

e) Lưu trữ không đúng, không đầy đủ theo quy định các số liệu, tài liệu sử dụng để lập báo cáo chất lượng dịch vụ viễn thông;

g) Cung cấp không đúng yêu cầu hoặc không đầy đủ các tài liệu, số liệu cho việc kiểm tra chất lượng dịch vụ viễn thông;

h) Thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ nội dung việc tự kiểm tra chất lượng dịch vụ viễn thông theo quy định;

i) Lưu trữ không đầy đủ văn bản kết quả tự kiểm tra định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông và kết quả tự đo kiểm chỉ tiêu chất lượng dịch vụ viễn thông cho từng dịch vụ cùng với số liệu tự đo kiểm, số liệu xây dựng các kết quả đó theo quy định;

k) Công khai không đúng hoặc không đầy đủ các nội dung thông tin mà doanh nghiệp phải công khai trong mục Quản lý chất lượng dịch vụ theo quy định.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không công bố chất lượng theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các dịch vụ viễn thông thuộc Danh mục dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng;

b) Không thực hiện lại và hoàn thành đúng thời hạn thủ tục công bố chất lượng dịch vụ viễn thông thuộc Danh mục dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng khi có sự thay đổi về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc doanh nghiệp có sự thay đổi liên quan đến các nội dung đã công bố;

c) Không thực hiện báo cáo định kỳ đúng thời hạn quy định hoặc không thực hiện báo cáo đột xuất chất lượng dịch vụ viễn thông theo yêu cầu của cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông;

d) Không lưu trữ đúng thời gian quy định các số liệu, tài liệu sử dụng để lập báo cáo chất lượng dịch vụ viễn thông;

đ) Số liệu, tài liệu sử dụng để lập báo cáo được lưu trữ không khớp với số liệu báo cáo cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông;

e) Không cung cấp tài liệu, số liệu cho việc kiểm tra chất lượng dịch vụ viễn thông;

g) Không hỗ trợ kỹ thuật để cơ quan nhà nước có thẩm quyền truy nhập vào hệ thống thiết bị của doanh nghiệp để thẩm tra số liệu;

h) Không thực hiện việc tự kiểm tra chất lượng dịch vụ viễn thông theo quy định;

i) Không lưu trữ kết quả tự kiểm tra định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông và kết quả tự đo kiểm chỉ tiêu chất lượng dịch vụ viễn thông cho từng dịch vụ cùng với số liệu tự đo kiểm, số liệu xây dựng các kết quả đó theo đúng thời gian quy định;

k) Không công khai các nội dung thông tin mà doanh nghiệp phải công khai trong mục quản lý chất lượng dịch vụ theo quy định.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp dịch vụ viễn thông có một chỉ tiêu chất lượng thấp hơn mức chất lượng đã công bố;

b) Không công bố hoặc không kiểm tra, kiểm soát chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông thuộc Danh mục mạng và dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ viễn thông có trên một chỉ tiêu chất lượng thấp hơn mức chất lượng đã công bố.

Điều 54. Vi phạm quy định về kiểm định thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện

1. Phạt tiền từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không niêm yết đúng thời gian quy định bản sao Giấy chứng nhận kiểm định tại địa điểm lắp đặt thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện;

b) Không niêm yết Bản công bố trạm gốc điện thoại di động mặt đất công cộng không thuộc Danh mục thiết bị viễn thông và đài vô tuyến điện bắt buộc kiểm định.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không kiểm định lại đúng thời gian quy định đối với thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện đã được kiểm định và sắp hết hạn ghi trên Giấy chứng nhận kiểm định;

b) Không kiểm định bất thường đúng thời gian quy định đối với thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện đã được kiểm định nhưng có sự thay đổi vượt quá mức giới hạn an toàn cho phép ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định hoặc thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện không còn phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

c) Không báo cáo đúng thời gian quy định đến Tổ chức kiểm định đã cấp Giấy chứng nhận kiểm định về những sự thay đổi của thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng thiết bị viễn thông đã được kiểm định nhưng Giấy chứng nhận kiểm định đã hết hiệu lực;

b) Không thực hiện việc kiểm định trước khi đưa thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện thuộc Danh mục thiết bị viễn thông và đài vô tuyến bắt buộc kiểm định vào sử dụng;

c) Không báo cáo tình hình kiểm định theo quy định.

Mục 7
HÀNH VI VI PHẠM VỀ GIÁ CƯỚC, KHUYẾN MẠI TRONG VIỄN THÔNG

Điều 55. Vi phạm quy định về giá cước viễn thông

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không niêm yết giá cước dịch vụ viễn thông.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Báo cáo giá thành dịch vụ viễn thông với cơ quan nhà nước có thẩm quyền chậm so với thời gian quy định;

b) Báo cáo giá thành dịch vụ viễn thông không đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thông báo giá cước dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp tự quy định với cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông theo quy định;

b) Áp dụng giá cước dịch vụ viễn thông trong Danh mục dịch vụ viễn thông phải đăng ký giá cước trước khi đăng ký với cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông theo quy định; hoặc áp dụng giá cước dịch vụ viễn thông trong Danh mục dịch vụ viễn thông phải đăng ký giá cước trước khi được cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông chấp thuận;

c) Cài đặt không đúng giá cước dịch vụ viễn thông so với giá cước đã đăng ký hoặc thông báo với cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông;

d) Không trình phương án giá cước dịch vụ viễn thông do Nhà nước quy định;

đ) Không trình Bộ Thông tin và Truyền thông phương án miễn giảm giá cước phục vụ nhiệm vụ viễn thông công ích;

e) Không ban hành quyết định giá cước dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp cung cấp.

4. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Áp dụng giá cước, khung giá cước dịch vụ viễn thông công ích, giá cước kết nối không đúng giá cước, khung giá cước do Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định;

b) Miễn giảm giá cước phục vụ nhiệm vụ viễn thông công ích khi chưa được Bộ Thông tin và Truyền thông ra quyết định miễn giảm;

c) Không đăng ký giá cước với cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông đối với các dịch vụ trong Danh mục dịch vụ viễn thông phải đăng ký giá cước.

5. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Bù chéo giữa các dịch vụ viễn thông khi xác định giá thành hoặc giá cước dịch vụ viễn thông;

b) Cung cấp giá cước không đúng với giá cước đã đăng ký hoặc đã thông báo với cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông;

c) Cung cấp dịch vụ viễn thông với giá cước thấp quá mức so với giá cước trung bình trên thị trường dịch vụ viễn thông theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

d) Không thực hiện các biện pháp kiểm soát, bình ổn giá cước viễn thông theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không tuân thủ quyết định đình chỉ giá cước của Bộ Thông tin và Truyền thông;

b) Không báo cáo giá thành với cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông;

c) Không quy định ràng buộc về kinh tế để đảm bảo đối tác nước ngoài thực hiện đúng sản lượng đã cam kết khi ký hợp đồng ký với đối tác nước ngoài hoặc giảm giá cước thanh toán điện thoại quốc tế chiều về quá thấp hoặc doanh nghiệp đàm phán, chuyển giá, chiết khấu dẫn đến giảm giá cước thanh toán điện thoại quốc tế chiều về quá thấp;

d) Doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường áp dụng giá cước dịch vụ viễn thông thấp hơn giá thành.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 3, điểm a khoản 4, các khoản 5 và 6 Điều này.

Điều 56. Vi phạm quy định về khuyến mại đối với dịch vụ viễn thông, hàng hóa viễn thông chuyên dùng

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện chương trình khuyến mại không đúng ngày thông báo;

b) Thực hiện chương trình khuyến mại nhiều hơn số ngày thông báo;

c) Thực hiện chương trình khuyến mại không đúng mức khuyến mại đã thông báo;

d) Thực hiện chương trình khuyến mại không đúng đối tượng khuyến mại đã thông báo;

đ) Thực hiện chương trình khuyến mại không đúng với nội dung đã thông báo.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không phải là doanh nghiệp viễn thông hoặc không được doanh nghiệp viễn thông thuê nhưng thực hiện khuyến mại dịch vụ, hàng hóa viễn thông chuyên dùng;

b) Áp dụng nhãn hiệu dịch vụ viễn thông, nhãn hiệu hàng hóa viễn thông chuyên dùng không đúng quy định theo Danh mục dịch vụ viễn thông, Danh mục hàng hóa viễn thông chuyên dùng do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành;

c) Mức giá trị vật chất khuyến mại cho một đơn vị dịch vụ, hàng hóa viễn thông chuyên dùng hoặc mức tổng giá trị tối đa của dịch vụ, hàng hóa dùng để khuyến mại trong một chương trình vượt quá hạn mức khuyến mại tối đa theo quy định của pháp luật;

d) Thực hiện các hình thức khuyến mại giảm giá đối với dịch vụ, hàng hóa viễn thông chuyên dùng không đúng theo quy định của pháp luật;

đ) Áp dụng đơn vị dịch vụ viễn thông, đơn vị hàng hóa viễn thông chuyên dùng trong hoạt động khuyến mại không đúng quy định;

e) Đăng ký thực hiện chương trình khuyến mại giảm giá đối với các dịch vụ thuộc Danh mục dịch vụ viễn thông phải đăng ký giá cước đến Bộ Thông tin và Truyền thông chậm so với thời hạn quy định;

g) Thực hiện chương trình khuyến mại không đúng ngày đăng ký;

h) Thực hiện chương trình khuyến mại nhiều hơn số ngày đăng ký;

i) Thực hiện chương trình khuyến mại không đúng mức khuyến mại đã đăng ký;

k) Thực hiện chương trình khuyến mại không đúng đối tượng khuyến mại đã đăng ký;

l) Thực hiện chương trình khuyến mại không đúng với nội dung đã đăng ký;

m) Không thu hồi số thuê bao di động đã cấp cho khách hàng dùng thử dịch vụ.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tặng SIM có chứa số thuê bao viễn thông hoặc tặng máy điện thoại đã được gắn sẵn số thuê bao viễn thông cho khách hàng không đăng ký dùng thử dịch vụ thông tin di động;

b) Phát hành, cung cấp ra thị trường SIM có nạp sẵn tiền trong tài khoản;

c) Bán hoặc khuyến mại hoặc chiết khấu giảm giá SIM thuê bao thấp hơn giá thành toàn bộ của SIM trắng cộng với giá cước hòa mạng;

d) Không thông báo các loại thẻ, mệnh giá thẻ cho Bộ Thông tin và Truyền thông khi phát hành thẻ thanh toán;

đ) Cung ứng dịch vụ viễn thông di động mẫu cho khách hàng không đăng ký tự nguyện dùng thử dịch vụ;

e) Cung ứng dịch vụ viễn thông di động mẫu để khách hàng dùng thử không phải trả tiền nhưng đã hết thời gian thử nghiệm theo giấy phép hoặc dịch vụ đã được doanh nghiệp cung cấp ra thị trường trên 12 tháng;

g) Thời gian cung ứng dịch vụ viễn thông di động mẫu vượt quá 01 tháng;

h) Cung ứng dịch vụ viễn thông di động mẫu để khách hàng dùng thử không phải trả tiền có tổng số tiền phải thanh toán trên 100.000 đồng;

i) Tặng hàng hóa chuyên dùng thông tin di động hoặc dịch vụ thông tin di động không kèm theo việc mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ;

k) Bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm theo phiếu mua SIM có chứa một số thuê bao di động hoặc phiếu mua máy điện thoại có gắn sẵn một số thuê bao di động hoặc phiếu mua thẻ nạp tiền;

l) Phiếu sử dụng dịch vụ thông tin di động có hiệu lực trước khi khách hàng sử dụng tối thiểu thời gian liên lạc, lượng thông tin, gói thông tin bằng thời gian liên lạc, lượng thông tin, gói thông tin ghi trong phiếu sử dụng dịch vụ;

m) Áp dụng chương trình khách hàng thường xuyên không đúng đối tượng theo quy định.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thông báo thực hiện chương trình khuyến mại đối với dịch vụ, hàng hóa viễn thông chuyên dùng đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Không đăng ký thực hiện chương trình khuyến mại đối với dịch vụ, hàng hóa viễn thông chuyên dùng đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Thực hiện một chương trình khuyến mại cung cấp dịch vụ viễn thông, bán hàng hóa viễn thông chuyên dùng đối với một nhãn hiệu dịch vụ viễn thông, nhãn hiệu hàng hóa viễn thông chuyên dùng kèm theo việc tham dự chương trình khuyến mại mang tính may rủi vượt quá thời gian quy định;

d) Thực hiện một chương trình khuyến mại giảm giá đối với một nhãn hiệu dịch vụ viễn thông, nhãn hiệu hàng hóa viễn thông chuyên dùng vượt quá thời gian quy định;

đ) Thực hiện trong một năm các chương trình khuyến mại giảm giá đối với một nhãn hiệu dịch vụ viễn thông, nhãn hiệu hàng hóa viễn thông chuyên dùng, chương trình khuyến mại cung cấp dịch vụ viễn thông, bán hàng hóa viễn thông chuyên dùng kèm theo việc tham dự chương trình khuyến mại mang tính may rủi vượt quá tổng thời gian thực hiện khuyến mại trong năm;

e) Giá cước dịch vụ thông tin di động sau khi thực hiện khuyến mại giảm giá của doanh nghiệp di động chiếm thị phần khống chế thấp hơn giá thành dịch vụ mà doanh nghiệp đã đăng ký với Bộ Thông tin và Truyền thông.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi khuyến mại bằng việc giảm giá cước dịch vụ viễn thông, giảm giá bán hàng hóa viễn thông chuyên dùng đối với dịch vụ viễn thông, hàng hóa viễn thông chuyên dùng do Nhà nước quy định giá cụ thể hoặc khuyến mại bằng việc giảm giá cước dịch vụ viễn thông, giảm giá bán hàng hóa viễn thông chuyên dùng xuống thấp hơn mức tối thiểu đối với dịch vụ viễn thông, hàng hóa viễn thông chuyên dùng do Nhà nước quy định khung giá hoặc giá tối thiểu.

6. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không tuân thủ văn bản đình chỉ chương trình khuyến mại của cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động phát triển thuê bao mới từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1, các điểm c, d, đ, e, i, k và l khoản 2, các điểm b và c khoản 3, các khoản 4, 5 và 6 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 6 Điều này.

Chương IV
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Mục 1
HÀNH VI VI PHẠM VỀ GIẤY PHÉP VÀ SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Điều 57. Vi phạm quy định về giấy phép

1. Hình thức xử phạt, mức phạt tiền đối với hành vi không gửi văn bản đề nghị cấp lại khi Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện bị mất, bị rách, bị cháy hay bị tiêu hủy như sau:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện;

b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với Giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh;

c) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với Giấy phép sử dụng băng tần.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi cố ý gian dối hoặc cung cấp thông tin giả mạo để được cấp Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 58. Vi phạm quy định về sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Đặt ăng-ten của thiết bị phát sóng vô tuyến điện không đúng vị trí hoặc đặt thiết bị phát sóng vô tuyến điện không đúng địa điểm quy định trong Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Sử dụng tần số vô tuyến điện không đúng quy định trong giấy phép về: Tên tổ chức hoặc cá nhân sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, hô hiệu hoặc nhận dạng, giờ hoạt động, ăng-ten phát, mục đích sử dụng, đối tượng liên lạc, loại mạng.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá hoặc Đài truyền thanh không dây nhưng không có giấy phép;

b) Sử dụng đài vô tuyến điện di động thuộc mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ nhưng không có giấy phép;

c) Sử dụng không đúng tần số được quy định trong Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá và đài vô tuyến điện di động thuộc mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ;

d) Đặt ăng-ten của thiết bị phát sóng vô tuyến điện không đúng vị trí hoặc đặt thiết bị phát sóng vô tuyến điện không đúng địa điểm quy định trong Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện ra ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

đ) Sử dụng không đúng loại nghiệp vụ hoặc phương thức phát quy định trong Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện;

e) Sử dụng tần số vô tuyến điện nhưng không đúng tên của tổ chức hoặc cá nhân được quy định trong Giấy phép sử dụng băng tần, Giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh.

3. Mức phạt tiền đối với hành vi sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện không có giấy phép hoặc trường hợp có quyết định thu hồi, yêu cầu tạm dừng của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định như sau:

a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với thiết bị vô tuyến điện có công suất phát sóng nhỏ hơn hoặc bằng 15W;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với thiết bị vô tuyến điện có công suất phát sóng lớn hơn 15W và nhỏ hơn hoặc bằng 100W;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với thiết bị vô tuyến điện có công suất phát sóng lớn hơn 100W và nhỏ hơn hoặc bằng 500W;

d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với thiết bị vô tuyến điện có công suất phát sóng lớn hơn 500W và nhỏ hơn hoặc bằng 1kW;

đ) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với thiết bị vô tuyến điện có công suất phát sóng lớn hơn 1kW và nhỏ hơn hoặc bằng 5kW;

e) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với thiết bị vô tuyến điện có công suất phát sóng lớn hơn 5kW và nhỏ hơn hoặc bằng 10kW;

g) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với thiết bị vô tuyến điện có công suất phát sóng lớn hơn 10kW và nhỏ hơn hoặc bằng 20kW.

4. Hình thức xử phạt, mức phạt tiền đối với hành vi sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện không đúng tần số hoặc phát vượt quá công suất quy định trong giấy phép quy định như sau:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với thiết bị vô tuyến điện có công suất phát sóng nhỏ hơn hoặc bằng 15W;

b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với thiết bị vô tuyến điện có công suất phát sóng lớn hơn 15W và nhỏ hơn hoặc bằng 100W;

c) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với thiết bị vô tuyến điện có công suất phát sóng lớn hơn 100W và nhỏ hơn hoặc bằng 500W;

d) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với thiết bị vô tuyến điện có công suất phát sóng lớn hơn 500W và nhỏ hơn hoặc bằng 1kW;

đ) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với thiết bị vô tuyến điện có công suất phát sóng lớn hơn 1kW và nhỏ hơn hoặc bằng 5kW;

e) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với thiết bị vô tuyến điện có công suất phát sóng lớn hơn 5kW và nhỏ hơn hoặc bằng 10kW;

g) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với thiết bị vô tuyến điện có công suất phát sóng lớn hơn 10kW và nhỏ hơn hoặc bằng 20kW;

h) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với thiết bị vô tuyến điện có công suất phát sóng lớn hơn 20kW.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng đài vệ tinh trái đất không đúng quy định trong Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện.

6. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng băng tần và vị trí quỹ đạo vệ tinh không đúng quy định trong Giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh;

b) Không tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam, thỏa thuận quốc tế, điều ước quốc tế về khai thác thiết bị vô tuyến điện trên tàu bay, tàu biển của Việt Nam hoặc của nước ngoài khi vào lãnh thổ Việt Nam;

c) Sử dụng tần số nằm ngoài giới hạn băng tần được cấp theo giấy phép;

d) Có mức phát xạ cực đại ngoài băng tần vượt quá mức cho phép trong Giấy phép sử dụng băng tần;

đ) Có mức phát xạ cực đại ngoài phạm vi phủ sóng vượt quá mức cho phép trong Giấy phép sử dụng băng tần;

e) Sử dụng không đúng mục đích tần số vô tuyến điện dành riêng cho cấp cứu, an toàn, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, quốc phòng, an ninh;

g) Sử dụng đài vệ tinh trái đất không có Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện.

7. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng băng tần hoặc sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh nhưng không có giấy phép.

8. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng tần số, thiết bị vô tuyến điện có công suất lớn hơn 20kW nhưng không có giấy phép.

9. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng băng tần nhưng không có giấy phép.

10. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm c, d, đ khoản 2, khoản 4, khoản 5 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện từ 12 tháng đến 24 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, c, d, đ và e khoản 6 Điều này;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a và b khoản 2, khoản 3, điểm g khoản 6, các khoản 7, 8 và 9 Điều này.

Điều 59. Vi phạm quy định về đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện

1. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không thanh toán đầy đủ tiền trúng đấu giá theo phương thức, thời hạn, địa điểm quy định trong đấu giá.

2. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện các nội dung trong bản cam kết sau khi trúng đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện;

b) Thông đồng giữa các bên tham gia đấu giá hoặc giữa các doanh nghiệp tham gia đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện;

c) Cố ý gian dối hoặc cung cấp thông tin giả mạo để được tham gia đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b và c khoản 2 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc hủy kết quả đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này trong trường hợp chưa cấp giấy phép.

Điều 60. Vi phạm quy định về thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện

1. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện một trong các nội dung của Bản cam kết sau khi được cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông qua thi tuyển;

b) Thông đồng giữa các bên tham gia thi tuyển hoặc giữa các doanh nghiệp tham gia thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện;

c) Cố ý gian dối hoặc cung cấp thông tin giả mạo để được tham gia thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện từ 12 tháng đến 24 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc hủy kết quả thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 61. Vi phạm các quy định về chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện trúng đấu giá nhưng chưa được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ Thông tin và Truyền thông;

b) Chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện trúng đấu giá nhưng chưa đủ thời gian 03 năm, kể từ ngày được cấp giấy phép.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện không thuộc trường hợp trúng đấu giá.

3. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi khai báo không trung thực hoặc giả mạo hồ sơ chuyển nhượng để chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này;

b) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 62. Vi phạm quy định về thuê, mượn thiết bị vô tuyến điện

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi ký kết hợp đồng cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện thiếu một trong các nội dung theo quy định.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không sửa đổi, bổ sung nội dung hợp đồng cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện khi có thay đổi về nội dung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện;

b) Không lập hồ sơ cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện theo quy định;

c) Không lưu giữ đúng quy định các hồ sơ, tài liệu trong quá trình cho thuê, cho mượn và sau khi chấm dứt việc cho thuê, cho mượn;

d) Gửi hồ sơ cho thuê, cho mượn không đúng thời hạn quy định đến Trung tâm tần số vô tuyến điện khu vực sở tại.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện không đúng đối tượng;

b) Thông báo không đúng thời hạn quy định đến Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực sở tại trong trường hợp sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ hợp đồng cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không thông báo đến Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực sở tại trong trường hợp sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ hợp đồng cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

b) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

Điều 63. Vi phạm quy định về sử dụng chung tần số vô tuyến điện

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Đàm thoại ngoài mục đích phục vụ cho công việc, không đúng đối tượng, không đúng mục đích sử dụng trong giấy phép;

b) Thiết lập cuộc gọi khi kênh tần số vô tuyến điện đang có người sử dụng, trừ trường hợp liên quan đến cấp cứu, an toàn tính mạng con người;

c) Sử dụng hô hiệu không đúng quy định trong Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện;

d) Thời gian liên lạc liên tục của một cuộc đàm thoại vượt quá 05 phút;

đ) Không phát hô hiệu tại đầu và cuối mỗi cuộc gọi.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cố ý chuyển sang tần số dự phòng trong trường hợp tần số ấn định chính không bị nhiễu hoặc không có cá nhân, tổ chức khác sử dụng;

b) Cố ý thu hoặc sử dụng thông tin thu được từ các đài vô tuyến điện khác sử dụng chung tần số vô tuyến điện.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không sử dụng đúng mã do cơ quan quản lý chuyên ngành tần số vô tuyến điện cấp khi sử dụng mã hóa.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 64. Vi phạm quy định về cung cấp, sử dụng thiết bị vô tuyến điện được miễn Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thiết bị vô tuyến điện được miễn giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện nhưng không tuân thủ điều kiện kỹ thuật và khai thác.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất hoặc nhập khẩu thiết bị vô tuyến điện thuộc Danh mục thiết bị vô tuyến điện được miễn giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện nhưng không thực hiện chứng nhận và công bố hợp quy trước khi đưa vào lưu thông trên thị trường.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, nhập khẩu hoặc lưu thông trên thị trường thiết bị vô tuyến điện được miễn giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện nhưng không duy trì chất lượng phù hợp với điều kiện kỹ thuật và khai thác tương ứng.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi thiết bị đang lưu thông trên thị trường vi phạm quy định tại khoản 2, 3 Điều này;

b) Buộc thay đổi mục đích sử dụng hoặc buộc tái chế hoặc buộc tái xuất thiết bị vô tuyến điện do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 65. Vi phạm các quy định về Chứng chỉ vô tuyến điện viên

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ di động hàng hải, di động hàng không, vô tuyến điện nghiệp dư nhưng không có Chứng chỉ vô tuyến điện viên;

b) Giả mạo hồ sơ để được cấp, gia hạn, cấp lại Chứng chỉ vô tuyến điện viên.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng người không có Chứng chỉ vô tuyến điện viên hoặc sử dụng người có Chứng chỉ vô tuyến điện viên không phù hợp để khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ di động hàng hải, di động hàng không, vô tuyến điện nghiệp dư;

b) Tẩy, xóa nội dung Chứng chỉ vô tuyến điện viên để khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ yêu cầu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu chứng chỉ vô tuyến điện viên đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại Chứng chỉ vô tuyến điện viên đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Điều 66. Vi phạm các quy định về sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện trong trường hợp khẩn cấp

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không thông báo cho cơ quan quản lý chuyên ngành tần số vô tuyến điện sau khi sử dụng tạm thời tần số và thiết bị vô tuyến điện chưa được cấp giấy phép để gọi cấp cứu trong trường hợp khẩn cấp gây nguy hiểm đến tính mạng con người và tài sản.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không phát thông báo khi phát thử để kiểm tra khả năng hoạt động của thiết bị vô tuyến điện trên tần số sử dụng cho mục đích cấp cứu.

Điều 67. Vi phạm quy định về quy hoạch tần số vô tuyến điện

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất hoặc nhập khẩu thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện để sử dụng tại Việt Nam không phù hợp với các quy hoạch tần số vô tuyến điện.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện sản xuất trong nước đang sử dụng vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc tái chế hoặc buộc tái xuất thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện nhập khẩu vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Mục 2
HÀNH VI VI PHẠM VỀ CHẤT LƯỢNG PHÁT XẠ VÔ TUYẾN ĐIỆN, AN TOÀN BỨC XẠ VÔ TUYẾN ĐIỆN VÀ TƯƠNG THÍCH ĐIỆN TỬ

Điều 68. Vi phạm các quy định về quản lý chất lượng phát xạ vô tuyến điện

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thiết bị vô tuyến điện thuộc Danh mục thiết bị vô tuyến điện có khả năng gây nhiễu có hại nhưng thiết bị không đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng về chất lượng phát xạ vô tuyến điện.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất hoặc nhập khẩu thiết bị vô tuyến điện thuộc Danh mục thiết bị vô tuyến điện có khả năng gây nhiễu có hại nhưng không thực hiện chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy, sử dụng dấu hợp quy trước khi đưa vào lưu thông trên thị trường.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, nhập khẩu hoặc lưu thông trên thị trường thiết bị vô tuyến điện thuộc Danh mục thiết bị vô tuyến điện có khả năng gây nhiễu có hại có chất lượng không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đã được chứng nhận.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi thiết bị vô tuyến điện đang lưu thông trên thị trường vi phạm quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này;

b) Buộc thay đổi mục đích sử dụng hoặc buộc tái chế hoặc buộc tái xuất thiết bị vô tuyến điện do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 69. Vi phạm quy định về quản lý an toàn bức xạ vô tuyến điện

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng đài vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện thuộc Danh mục thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện có khả năng gây mất an toàn bức xạ vô tuyến điện nhưng không bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật tương ứng về an toàn bức xạ vô tuyến điện.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, nhập khẩu thiết bị thuộc Danh mục thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện có khả năng gây mất an toàn bức xạ vô tuyến điện nhưng không thực hiện chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy, sử dụng dấu hợp quy trước khi đưa vào lưu thông trên thị trường.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, nhập khẩu hoặc lưu thông trên thị trường thiết bị thuộc Danh mục thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện có khả năng gây mất an toàn bức xạ vô tuyến điện trước khi đưa vào lưu thông trên thị trường nhưng có chất lượng không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đã được chứng nhận.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng đài vô tuyến điện thuộc Danh mục đài vô tuyến điện bắt buộc kiểm định về an toàn bức xạ vô tuyến điện nhưng Giấy chứng nhận kiểm định đã hết hiệu lực.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi thiết bị do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này;

b) Buộc thay đổi mục đích sử dụng hoặc buộc tái chế hoặc buộc tái xuất thiết bị do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 70. Vi phạm quy định về quản lý tương thích điện từ

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thiết bị điện, điện tử có bức xạ vô tuyến điện không tuân thủ quy định về quản lý tương thích điện từ.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, nhập khẩu thiết bị điện, điện tử có bức xạ vô tuyến điện thuộc danh mục thiết bị có khả năng gây mất an toàn do không tương thích điện từ nhưng không thực hiện chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy, sử dụng dấu hợp quy trước khi đưa vào lưu thông trên thị trường.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất hoặc nhập khẩu hoặc lưu thông trên thị trường thiết bị điện, điện tử có bức xạ vô tuyến điện thuộc danh mục thiết bị có khả năng gây mất an toàn do không tương thích điện từ nhưng có chất lượng không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đã được chứng nhận.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi thiết bị điện, điện tử đang lưu thông trên thị trường vi phạm quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này;

b) Buộc thay đổi mục đích sử dụng hoặc buộc tái chế hoặc buộc tái xuất thiết bị điện, thiết bị điện tử do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Mục 3
HÀNH VI VI PHẠM VỀ XỬ LÝ NHIỄU CÓ HẠI

Điều 71. Vi phạm quy định về gây nhiễu có hại

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thiết bị điện, điện tử, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện có bức xạ vô tuyến điện gây nhiễu có hại đối với các mạng, đài và hệ thống thông tin vô tuyến điện đã được cấp Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện do không tuân thủ hoặc không thực hiện đúng các quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn bức xạ vô tuyến điện và quản lý tương thích điện từ.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thiết bị vô tuyến điện thuộc Danh mục thiết bị vô tuyến điện được miễn Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện gây nhiễu có hại đối với các mạng, đài và hệ thống thông tin vô tuyến điện đã được cấp Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện do không tuân thủ các điều kiện kỹ thuật hoặc không đúng các quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thiết bị vô tuyến điện gây nhiễu có hại do không bảo đảm các quy chuẩn kỹ thuật hoặc không đúng các quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đối với:

a) Mạng viễn thông di động, mạng viễn thông dùng riêng, mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ;

b) Kênh tần số phát thanh, truyền hình hoặc kênh, tần số thu, phát sóng vô tuyến điện hợp pháp khác trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thiết bị vô tuyến điện gây nhiễu có hại do không đúng quy định trong giấy phép hoặc không đúng quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đối với:

a) Mạng viễn thông cố định công cộng hoặc Đài thông tin vệ tinh mặt đất;

b) Mạng viễn thông dùng riêng hoặc kênh tần số phát sóng phát thanh, truyền hình hoặc kênh tần số thu, phát sóng vô tuyến điện hợp pháp khác có quy mô cả nước;

c) Mạng viễn thông di động công cộng, mạng viễn thông di động vệ tinh, mạng thông tin vô tuyến điện hàng hải.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thiết bị vô tuyến điện gây nhiễu có hại do không đúng quy định trong giấy phép hoặc không đúng quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đối với:

a) Mạng viễn thông dùng riêng, mạng viễn thông chuyên dùng hoặc kênh tần số phát sóng phát thanh, truyền hình hoặc kênh tần số thu, phát sóng vô tuyến điện có quy mô quốc tế;

b) Tần số gọi, trực canh, cứu nạn, cứu hộ, phòng chống thiên tai, thông báo an toàn, tín hiệu chuẩn quốc gia và quốc tế.

6. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng thiết bị phát sóng vô tuyến điện cố ý gây can nhiễu có hại làm cản trở đến hoạt động thông tin của các mạng và hệ thống thông tin vô tuyến điện đã được cấp Giấy phép;

b) Sử dụng thiết bị phát sóng vô tuyến điện gây nhiễu có hại nhưng không thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật cần thiết để khắc phục nhiễu;

c) Không áp dụng biện pháp theo quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý nhiễu có hại;

d) Đối tượng sử dụng thiết bị gây nhiễu không thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc không được Thủ tướng Chính phủ cho phép;

đ) Cung cấp thông tin, chứng cứ giả về nhiễu có hại cho cơ quan quản lý chuyên ngành tần số vô tuyến điện.

7. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thiết bị vô tuyến điện gây nhiễu có hại cho thông tin vô tuyến dẫn đường, an toàn, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, quốc phòng, an ninh khi đã có yêu cầu ngừng sử dụng thiết bị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5, các điểm a, b, c và d khoản 6 và khoản 7 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4, khoản 5, các điểm a, b, c và d khoản 6 và khoản 7 Điều này.

Mục 4
HÀNH VI VI PHẠM VỀ ĐĂNG KÝ, PHỐI HỢP QUỐC TẾ VỀ TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN, QUỸ ĐẠO VỆ TINH

Điều 72. Vi phạm quy định về đăng ký quốc tế về tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không tham gia thực hiện đăng ký, phối hợp quốc tế về tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh trong các trường hợp sau:

a) Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện có khả năng gây nhiễu có hại cho nghiệp vụ vô tuyến điện của quốc gia khác;

b) Sử dụng tần số vô tuyến điện cho hệ thống thông tin vô tuyến điện quốc tế;

c) Sử dụng tần số vô tuyến điện đã được tổ chức quốc tế phân bổ cho các quốc gia khác;

d) Sử dụng tần số vô tuyến điện trong trường hợp phải thực hiện việc phối hợp theo thỏa thuận quốc tế hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện từ 01 đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 73. Vi phạm quy định về tham gia phối hợp quốc tế

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không tham gia phối hợp quốc tế về tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh cho hệ thống vệ tinh hoặc về tần số vô tuyến điện cho hệ thống thông tin vô tuyến điện mặt đất với cơ quan quản lý tần số vô tuyến điện của các quốc gia theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc theo quy định của Liên minh Viễn thông quốc tế.

2. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi trực tiếp phối hợp với tổ chức sử dụng tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh nước ngoài nhưng chưa được Bộ Thông tin và Truyền thông cho phép.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện từ 01 đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này.

Chương V
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Mục 1
HÀNH VI VI PHẠM VỀ CÁC BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Điều 74. Vi phạm các quy định về phát triển công nghiệp công nghệ thông tin

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi công bố không đầy đủ nội dung thông tin số trên sản phẩm hoặc trên bao gói của sản phẩm theo quy định khi tham gia sản xuất, cung cấp gói sản phẩm nội dung thông tin số hoàn chỉnh.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không công bố nội dung thông tin số trên sản phẩm hoặc trên bao gói của sản phẩm theo quy định khi tham gia sản xuất, cung cấp gói sản phẩm nội dung thông tin số hoàn chỉnh.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Chuyển giao, bán, chuyển nhượng công nghệ, giải pháp phát triển sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm do Nhà nước đầu tư khi chưa được sự đồng ý của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

b) Công bố thông tin không chính xác về sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sản xuất trong nước để được hưởng ưu tiên trong đầu tư, mua sắm khi sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

c) Cung cấp thông tin không chính xác để đáp ứng các điều kiện nhằm tham gia chương trình phát triển các sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm do Nhà nước đầu tư;

d) Gian lận trong việc tổ chức, sát hạch và cấp chứng chỉ đáp ứng chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin của tổ chức nước ngoài sử dụng tại Việt Nam.

4. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi không hoàn thành đúng thời hạn quy định việc xây dựng hạ tầng cơ sở khu công nghệ thông tin tập trung.

5. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Triển khai hoạt động khu công nghệ thông tin tập trung không đúng mục tiêu hoặc không đúng chức năng, nhiệm vụ;

b) Triển khai hoạt động khu công nghệ thông tin tập trung không đáp ứng hoặc đáp ứng không đầy đủ các tiêu chí của khu công nghệ thông tin tập trung.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu quyết định công nhận chứng chỉ công nghệ thông tin của tổ chức nước ngoài sử dụng ở Việt Nam do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 3 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm a và d khoản 3 và điểm a, c khoản 5 Điều này.

Điều 75. Vi phạm các quy định về cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin

1. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu cơ sở dữ liệu hoặc cản trở việc sử dụng cơ sở dữ liệu của chủ sở hữu khi thực hiện tái sản xuất, phân phối, quảng bá, truyền đưa, cung cấp nội dung hợp thành cơ sở dữ liệu.

2. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với hành vi phá hoại cơ sở hạ tầng thông tin hoặc phá hoại thông tin trên môi trường mạng.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 76. Vi phạm quy định về nhập khẩu, gia công tái chế, sửa chữa sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục cấm nhập khẩu

1. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng không đúng mục đích sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục cấm nhập khẩu nhưng được phép nhập khẩu để nghiên cứu khoa học;

b) Nhập khẩu sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục cấm nhập khẩu;

c) Thực hiện không đúng phương án, biện pháp xử lý phế liệu, phế thải hoặc không có phương án, biện pháp xử lý phế liệu, phế thải trong quá trình gia công, sửa chữa sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài;

d) Gia công tái chế, sửa chữa sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài nhưng chưa được Bộ Thông tin và Truyền thông cho phép.

2. Phạt tiền 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện phương án, biện pháp xử lý phế liệu, phế thải hoặc không có phương án, biện pháp xử lý phế liệu, phế thải trong quá trình gia công, sửa chữa sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy hoặc tái xuất sản phẩm công nghệ thông tin do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này;

b) Buộc nộp lại văn bản cho phép thực hiện hoạt động gia công, tái chế, sửa chữa sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc danh mục cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 77. Vi phạm quy định về bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp và hỗ trợ người sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi che giấu tên của mình hoặc giả mạo tên của tổ chức, cá nhân khác khi gửi thông tin trên môi trường mạng.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không có biện pháp ngăn ngừa trẻ em truy nhập thông tin không có lợi trên môi trường mạng khi cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin;

b) Không có dấu hiệu cảnh báo đối với sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin mang nội dung không có lợi cho trẻ em.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tạo ra hoặc cài đặt hoặc phát tán chương trình vi rút máy tính hoặc phần mềm gây hại vào thiết bị số của người khác;

b) Sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin kích động dâm ô, đồi trụy, tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan, phá hoại thuần phong mỹ tục của dân tộc.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với người nước ngoài có hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

b) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

Mục 2
HÀNH VI VI PHẠM VỀ AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

Điều 78. Vi phạm các quy định về đảm bảo an toàn thông tin và ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không công bố thông tin về địa chỉ tiếp nhận sự cố trên Trang thông tin điện tử hoặc Cổng thông tin điện tử;

b) Không khai báo hồ sơ, cung cấp, cập nhật thông tin về đầu mối ứng cứu sự cố, nhân lực kỹ thuật an toàn thông tin, ứng cứu sự cố thuộc phạm vi quản lý tới cơ quan điều phối quốc gia;

c) Cập nhật thông tin về đầu mối ứng cứu sự cố không đúng thời gian quy định khi có thay đổi;

d) Vi phạm quy chế hoạt động của mạng lưới ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng quốc gia hoặc không tuân thủ các yêu cầu điều phối của cơ quan điều phối;

đ) Không báo cáo sự cố an toàn thông tin mạng tới chủ quản hệ thống thông tin, đơn vị chuyên trách ứng cứu sự cố cùng cấp, Cơ quan điều phối quốc gia đúng thời gian quy định kể từ khi phát hiện sự cố.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không báo cáo với Cơ quan điều phối quốc gia khi tiếp nhận thông tin, phát hiện sự cố đối với hệ thống thông tin trong phạm vi quản lý;

b) Không phản hồi cho tổ chức, cá nhân đã gửi thông báo hoặc báo cáo ban đầu về sự cố;

c) Không triển khai ngay các hoạt động ứng cứu sự cố và báo cáo theo quy định;

d) Không tiến hành phân tích, xác minh, đánh giá tình hình, sơ bộ phân loại sự cố và triển khai ngay các hoạt động ứng cứu sự cố và báo cáo theo quy định;

đ) Không báo cáo về sự cố, diễn biến tình hình ứng cứu sự cố, đề xuất hỗ trợ ứng cứu sự cố hoặc nâng cấp nghiêm trọng của sự cố cho chủ quản hệ thống thông tin, Cơ quan điều phối quốc gia và đơn vị chuyên trách ứng cứu sự cố cùng cấp.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không tổng hợp, báo cáo Cơ quan điều phối quốc gia về diễn biến sự cố khi được yêu cầu;

b) Không thành lập hoặc không chỉ định đơn vị chuyên trách ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng hoặc không thành lập Đội ứng cứu sự cố;

c) Không ghi nhận hoặc không tiếp nhận thông báo hoặc không báo cáo sự cố an toàn thông tin mạng theo đúng quy trình;

d) Không xây dựng Kế hoạch ứng phó sự cố bảo đảm an toàn thông tin mạng;

đ) Cung cấp không đầy đủ thông tin trong thời gian chưa khắc phục triệt để sự cố;

e) Không tổng hợp, xây dựng báo cáo định kỳ 06 tháng, 01 năm;

g) Thực hiện không đầy đủ các yêu cầu điều phối ứng cứu sự cố của Cơ quan điều phối quốc gia.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không cử đầu mối thực hiện các hoạt động phối hợp ứng cứu sự cố hoặc không tham gia mạng lưới ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng quốc gia;

b) Không thực hiện các yêu cầu điều phối ứng cứu sự cố của Cơ quan điều phối quốc gia;

c) Không bố trí mặt bằng, cổng kết nối và các điều kiện kỹ thuật cần thiết theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Công an;

d) Không tổ chức hoạt động ứng cứu sự cố trong lĩnh vực, địa bàn, phạm vi mình quản lý;

đ) Không phối hợp với Cơ quan điều phối quốc gia, các nhà cung cấp dịch vụ và các cơ quan chức năng khôi phục một số hoạt động, dữ liệu hoặc kết nối cần thiết nhất để giảm thiểu thiệt hại đối với hệ thống thông tin hoặc gây ảnh hưởng xấu tới xã hội;

e) Không phối hợp trong thời gian chưa khắc phục triệt để sự cố;

g) Không xử lý các hậu quả do sự cố hệ thống thông tin của mình gây ra ảnh hưởng đến người dân, cơ quan, tổ chức khác;

h) Không lưu trữ hoặc không cung cấp thông tin liên quan đến các địa chỉ IP thuê bao, máy chủ, thiết bị IOT, các log file, nhật ký dịch vụ phân giải tên miền DNS trong phạm vi quản lý;

i) Không thiết lập môi trường để lắp đặt thiết bị quan trắc, lấy mẫu và cung cấp luồng dữ liệu mạng;

k) Không thiết lập đầu mối thường trực 24/7 hoặc không bố trí nhân lực, vật lực sẵn sàng phối hợp, triển khai các giải pháp nhằm ứng cứu, khắc phục hậu quả sự cố trong trường hợp nguồn tấn công được xác định xuất phát từ thuê bao thuộc doanh nghiệp mình hoặc khi được yêu cầu từ Cơ quan điều phối quốc gia.

Điều 79. Vi phạm quy định về an toàn, an ninh trong giao dịch điện tử sử dụng chữ ký số, chứng thư số

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cản trở trái pháp luật hoạt động cung cấp và sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số;

b) Không bảo đảm bí mật, an toàn trong việc lưu trữ thông tin liên quan đến nhân thân của tổ chức, cá nhân xin cấp chứng thư số.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Trộm cắp, gian lận, mạo nhận, chiếm đoạt hoặc sử dụng trái phép khóa bí mật của người khác;

b) Không bảo đảm an toàn trong suốt quá trình tạo và chuyển giao chứng thư số cho thuê bao hoặc không bảo đảm bí mật toàn bộ quá trình tạo cặp khoá cho tổ chức, cá nhân xin cấp chứng thư số;

c) Sử dụng thiết bị không đúng quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng để tự tạo cặp khóa;

d) Không lưu trữ bí mật những thông tin về nhân thân và khóa bí mật của thuê bao trong suốt thời gian tạm dừng chứng thư số;

đ) Không bảo đảm giữ bí mật khóa bí mật của thuê bao trong trường hợp thuê bao ủy quyền.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Làm giả hoặc hướng dẫn người khác làm giả chứng thư số;

b) Không đáp ứng các điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số theo quy định;

c) Sử dụng hệ thống thiết bị kỹ thuật không có khả năng phát hiện, cảnh báo những truy nhập bất hợp pháp và những hình thức tấn công trên môi trường mạng;

d) Sử dụng hệ thống phân phối khóa cho thuê bao không bảo đảm sự toàn vẹn và bảo mật của cặp khóa;

đ) Không triển khai phương án kiểm soát sự ra vào trụ sở hoặc nơi đặt thiết bị phục vụ việc cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số;

e) Không triển khai phương án kiểm soát quyền truy nhập hệ thống cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số.

4. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không có phương án dự phòng đảm bảo duy trì hoạt động an toàn, liên tục và khắc phục khi có sự cố xảy ra;

b) Trộm cắp khóa bí mật của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia;

c) Tiết lộ hoặc cung cấp khóa bí mật của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia trái pháp luật;

d) Sử dụng trái phép khóa bí mật của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia;

đ) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp hoặc để đảm bảo an ninh quốc gia.

Điều 80. Vi phạm quy định về cung cấp, sử dụng trái phép thông tin trên mạng

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối hành vi bẻ khóa, trộm cắp, sử dụng mật khẩu, khóa mật mã và thông tin của tổ chức, cá nhân khác trên môi trường mạng.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Truy cập trái phép vào mạng hoặc thiết bị số của người khác để chiếm quyền điều khiển thiết bị số hoặc thay đổi, xóa bỏ thông tin lưu trữ trên thiết bị số hoặc thay đổi tham số cài đặt thiết bị số hoặc thu thập thông tin của người khác;

b) Xâm nhập, sửa đổi, xóa bỏ nội dung thông tin của tổ chức, cá nhân khác trên môi trường mạng;

c) Cản trở hoạt động cung cấp dịch vụ của hệ thống thông tin;

d) Ngăn chặn việc truy nhập đến thông tin của tổ chức, cá nhân khác trên môi trường mạng, trừ trường hợp pháp luật cho phép;

đ) Làm mất an toàn, bí mật thông tin của tổ chức, cá nhân khác được trao đổi, truyền đưa, lưu trữ trên môi trường mạng.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với người nước ngoài có hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 81. Vi phạm quy định về sử dụng mạng nhằm chiếm đoạt tài sản

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng các phương tiện giao tiếp trực tuyến trên mạng Internet, mạng viễn thông nhằm chiếm đoạt tài sản của tổ chức, cá nhân có trị giá dưới 2.000.000 đồng.

2. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Truy cập bất hợp pháp vào tài khoản của tổ chức, cá nhân nhằm chiếm đoạt tài sản có trị giá dưới 2.000.000 đồng;

b) Thiết lập hệ thống, cung cấp dịch vụ chuyển cuộc gọi quốc tế thành cuộc gọi trong nước phục vụ cho mục đích lừa đảo, chiếm đoạt tài sản có trị giá dưới 2.000.000 đồng;

c) Trộm cắp hoặc sử dụng trái phép thông tin về tài khoản, thẻ ngân hàng của tổ chức, cá nhân để chiếm đoạt, gây thiệt hại tài sản hoặc để thanh toán hàng hóa, dịch vụ có trị giá dưới 2.000.000 đồng.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 82. Vi phạm quy định về quản lý gửi thông tin trên mạng

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Gửi thông tin mang tính thương mại vào địa chỉ điện tử của người tiếp nhận khi chưa được người tiếp nhận đồng ý hoặc khi người tiếp nhận đã từ chối;

b) Không có phương thức để người tiếp nhận thông tin từ chối việc tiếp nhận thông tin.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Giả mạo nguồn gốc gửi thông tin trên mạng;

b) Không cung cấp điều kiện kỹ thuật và nghiệp vụ cần thiết khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không áp dụng biện pháp ngăn chặn hoặc không xử lý khi nhận được thông báo của tổ chức, cá nhân về việc gửi thông tin vi phạm quy định của pháp luật.

Điều 83. Vi phạm quy định về phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý phần mềm độc hại

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không có biện pháp quản lý hoặc phòng ngừa hoặc phát hiện hoặc ngăn chặn phát tán phần mềm độc hại;

b) Không báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hệ thống lọc phần mềm độc hại trong quá trình gửi, nhận, lưu trữ thông tin trên hệ thống của mình theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không có hệ thống lọc phần mềm độc hại trong quá trình gửi hoặc nhận hoặc lưu trữ thông tin trên hệ thống của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thư điện tử, truyền đưa, lưu trữ thông tin;

b) Không thực hiện phòng ngừa hoặc không ngăn chặn hoặc không xử lý việc phát tán phần mềm độc hại theo hướng dẫn, yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Không triển khai hệ thống kỹ thuật nghiệp vụ nhằm phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời phần mềm độc hại.

Điều 84. Vi phạm quy định về thu thập, sử dụng thông tin cá nhân

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thu thập thông tin cá nhân khi chưa có sự đồng ý của chủ thể thông tin cá nhân về phạm vi, mục đích của việc thu thập và sử dụng thông tin đó;

b) Cung cấp thông tin cá nhân cho bên thứ ba khi chủ thể thông tin cá nhân đã yêu cầu ngừng cung cấp.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng không đúng mục đích thông tin cá nhân đã thỏa thuận khi thu thập hoặc khi chưa có sự đồng ý của chủ thể thông tin cá nhân;

b) Cung cấp hoặc chia sẻ hoặc phát tán thông tin cá nhân đã thu thập, tiếp cận, kiểm soát cho bên thứ ba khi chưa có sự đồng ý của chủ thông tin cá nhân;

c) Thu thập, sử dụng, phát tán, kinh doanh trái pháp luật thông tin cá nhân của người khác.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc hủy bỏ thông tin cá nhân do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1, các điểm b và c khoản 2 Điều này.

Điều 85. Vi phạm quy định về cập nhật, sửa đổi và hủy bỏ thông tin cá nhân

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không thông báo cho chủ thể thông tin cá nhân sau khi hủy bỏ thông tin cá nhân đã lưu trữ hoặc chưa thực hiện được biện pháp phù hợp để bảo vệ thông tin cá nhân do yếu tố kỹ thuật.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không cập nhật, sửa đổi, hủy bỏ thông tin cá nhân đã lưu trữ theo yêu cầu của chủ thể thông tin cá nhân hoặc không cung cấp cho chủ thể thông tin cá nhân quyền tiếp cận để tự cập nhật, sửa đổi, hủy bỏ thông tin cá nhân của họ;

b) Không hủy bỏ thông tin cá nhân đã được lưu trữ khi đã hoàn thành mục đích sử dụng hoặc hết thời hạn lưu trữ.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không áp dụng biện pháp quản lý hoặc biện pháp kỹ thuật theo quy định để bảo vệ thông tin cá nhân.

Điều 86. Vi phạm quy định về bảo đảm an toàn thông tin cá nhân trên mạng

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi tuân thủ không đầy đủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo đảm an toàn thông tin mạng.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo đảm an toàn thông tin mạng.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không áp dụng ngay biện pháp khắc phục, ngăn chặn khi có nguy cơ xảy ra sự cố an toàn thông tin mạng.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không áp dụng ngay biện pháp khắc phục, ngăn chặn trong khi xảy ra sự cố an toàn thông tin mạng.

Điều 87. Vi phạm quy định về biện pháp giám sát an toàn, bảo vệ hệ thống thông tin

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không ban hành quy định về bảo đảm an toàn thông tin mạng trong thiết kế, xây dựng, quản lý, vận hành, sử dụng, nâng cấp, hủy bỏ hệ thống thông tin.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không kiểm tra, giám sát việc tuân thủ quy định về bảo đảm an toàn thông tin mạng hoặc không đánh giá hiệu quả của các biện pháp quản lý và kỹ thuật được áp dụng;

b) Không phối hợp với chủ quản hệ thống thông tin trong việc giám sát an toàn hệ thống thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Không tổ chức thực thi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát công tác bảo đảm an toàn thông tin.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không áp dụng biện pháp quản lý hoặc biện pháp kỹ thuật theo tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật an toàn thông tin mạng để phòng, chống nguy cơ, khắc phục sự cố an toàn thông tin mạng.

Điều 88. Vi phạm quy định về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không lập hồ sơ đề xuất cấp độ hoặc không tổ chức thẩm định, phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không có phương án bảo đảm an toàn thông tin mạng khi thiết lập, mở rộng hoặc nâng cấp hệ thống thông tin được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện kiểm định an toàn thông tin khi thiết lập hoặc mở rộng hoặc nâng cấp hệ thống thông tin quan trọng quốc gia trước khi đưa vào vận hành, khai thác.

Điều 89. Vi phạm quy định về bảo đảm an toàn thông tin mạng cho hệ thống thông tin quan trọng quốc gia

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện đánh giá rủi ro an toàn thông tin mạng theo định kỳ;

b) Không triển khai biện pháp dự phòng cho hệ thống thông tin;

c) Kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin và đánh giá rủi ro an toàn thông tin đối với hệ thống thông tin quan trọng quốc gia từ cấp độ 3 trở lên do tổ chức chuyên môn không phù hợp thực hiện;

d) Không tổ chức diễn tập bảo đảm an toàn thông tin trong hoạt động của cơ quan, tổ chức theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không lập kế hoạch bảo vệ hoặc không lập phương án và diễn tập phương án bảo vệ hệ thống thông tin quan trọng quốc gia.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không tham gia diễn tập quốc gia hoặc quốc tế do Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức;

b) Không phối hợp trong việc triển khai thiết bị, kết nối tới hệ thống kỹ thuật xử lý, giảm thiểu tấn công mạng, hỗ trợ giám sát an toàn thông tin cho hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ công trực tuyến, phát triển chính phủ điện tử.

Điều 90. Vi phạm quy định về ngăn chặn xung đột thông tin trên mạng

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thông báo và cung cấp không đầy đủ thông tin khi phát hiện có dấu hiệu, hành vi gây xung đột thông tin trên mạng hoặc khi phát hiện thấy thông tin, hệ thống thông tin bị tổn hại;

b) Không tiếp nhận hoặc không xử lý thông tin về xung đột thông tin trên mạng để ứng cứu sự cố và ngăn chặn xung đột thông tin trên mạng;

c) Không phối hợp với các cơ quan nghiệp vụ trong việc xác định chính xác nguồn gốc gây xung đột thông tin trên mạng;

d) Không phối hợp với các cơ quan nghiệp vụ để loại trừ xung đột thông tin trên mạng.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện chặn lọc thông tin theo yêu cầu của các cơ quan nghiệp vụ hoặc yêu cầu hợp lý của bên bị xung đột thông tin trên mạng;

b) Không ngăn chặn thông tin phá hoại xuất phát từ hệ thống thông tin của mình hoặc không hợp tác xác định nguồn, đẩy lùi, khắc phục hậu quả tấn công mạng từ hệ thống thông tin của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài;

c) Không xây dựng phương án khắc phục xung đột thông tin trên mạng thuộc phạm vi quản lý;

d) Không tổng hợp, báo cáo kết quả khắc phục xung đột thông tin trên mạng cho cơ quan nghiệp vụ;

đ) Không phối hợp khắc phục xung đột thông tin trên mạng.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không khắc phục xung đột thông tin trên mạng thuộc phạm vi quản lý.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp không kịp thời hoặc không đầy đủ thông tin, bằng chứng, chứng cứ để xác định nguồn gốc gây xung đột thông tin trên mạng.

5. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không hợp tác xác định nguồn gốc hoặc không khắc phục hậu quả xung đột thông tin trên mạng;

b) Không cung cấp thông tin, bằng chứng, chứng cứ để xác định nguồn gốc gây xung đột thông tin trên mạng.

Điều 91. Vi phạm quy định về bảo đảm an toàn tài nguyên viễn thông

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Áp dụng không đúng hoặc không đầy đủ biện pháp quản lý và kỹ thuật để ngăn chặn mất an toàn thông tin mạng xuất phát từ tần số, kho số, tên miền và địa chỉ Internet của mình;

b) Không cung cấp thông tin liên quan đến an toàn tài nguyên viễn thông theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Cung cấp không đầy đủ thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc không phối hợp kết nối, định tuyến để bảo đảm hệ thống máy chủ tên miền quốc gia Việt Nam hoạt động an toàn, ổn định.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không áp dụng biện pháp quản lý và kỹ thuật để ngăn chặn mất an toàn thông tin mạng xuất phát từ tần số, kho số, tên miền và địa chỉ Internet của mình;

b) Không phối hợp trong việc ngăn chặn mất an toàn thông tin mạng xuất phát từ tài nguyên Internet, từ khách hàng của mình hoặc không cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc không phối hợp kết nối, định tuyến để bảo đảm hệ thống máy chủ tên miền quốc gia Việt Nam hoạt động an toàn, ổn định.

Điều 92. Vi phạm quy định về kinh doanh trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không quản lý hồ sơ, tài liệu về giải pháp kỹ thuật, công nghệ của sản phẩm an toàn thông tin mạng;

b) Không lập, lưu giữ và bảo mật thông tin của khách hàng sử dụng sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng;

c) Không báo cáo cho Bộ Thông tin và Truyền thông về tình hình kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng theo quy định.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không sửa đổi hoặc bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng trong trường hợp doanh nghiệp thay đổi tên hoặc thay đổi người đại diện theo pháp luật hoặc thay đổi, bổ sung sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng do doanh nghiệp cung cấp;

b) Không làm thủ tục cấp lại giấy phép trong trường hợp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng;

c) Không từ chối cung cấp sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng khi phát hiện tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật, vi phạm cam kết đã thỏa thuận về sử dụng sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng;

d) Không tạm ngừng hoặc ngừng cung cấp sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Không thực hiện việc chứng nhận hợp quy hoặc công bố hợp quy và sử dụng dấu hợp quy theo quy định trước khi đưa sản phẩm an toàn thông tin mạng vào lưu thông trên thị trường;

e) Cung cấp dịch vụ an toàn thông tin mạng không đúng với nội dung ghi trên giấy phép.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không duy trì các điều kiện để được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng;

b) Không phối hợp, tạo điều kiện thực hiện các biện pháp nghiệp vụ khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng nhưng không có giấy phép;

b) Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm c, d và e khoản 2, điểm b khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 2 và khoản 4 Điều này.

Điều 93. Vi phạm quy định về nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng thuộc Danh mục nhập khẩu theo giấy phép mà không có giấy phép;

b) Cung cấp thông tin không chính xác hoặc giả mạo thông tin để được cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu giấy phép nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc tái xuất sản phẩm an toàn thông tin mạng nhập khẩu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Buộc thu hồi sản phẩm an toàn thông tin mạng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Mục 3
HÀNH VI VI PHẠM VỀ CHỐNG THƯ RÁC, TIN NHẮN RÁC VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ NỘI DUNG

Điều 94. Vi phạm quy định liên quan tới thư điện tử, tin nhắn cung cấp thông tin về sản phẩm, dịch vụ

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp số điện thoại liên hệ trong các biển quảng cáo, rao vặt được treo, đặt, dán, vẽ các sản phẩm quảng cáo trên cột điện, trụ điện, cột tín hiệu giao thông, bờ tường, cây xanh, nơi công cộng.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi:

a) Gửi thư điện tử quảng cáo, tin nhắn quảng cáo đến người nhận nhưng chưa được sự đồng ý của người nhận;

b) Gắn nhãn thư điện tử quảng cáo, tin nhắn quảng cáo không đúng hoặc không đầy đủ theo quy định.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không gắn nhãn thư điện tử quảng cáo, tin nhắn quảng cáo theo quy định;

b) Không lưu lại thông tin đăng ký nhận quảng cáo, thông tin yêu cầu từ chối và thông tin xác nhận yêu cầu từ chối thư điện tử quảng cáo, tin nhắn quảng cáo;

c) Gửi tin nhắn quảng cáo, thư điện tử quảng cáo, tin nhắn qua mạng Internet khi chưa được cấp mã số quản lý hoặc có mã số quản lý không đúng mã số quản lý được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không cung cấp miễn phí cho người sử dụng cơ chế tiếp nhận và xử lý các thông báo về thư rác;

b) Không có biện pháp để tránh mất mát và ngăn chặn sai thư điện tử của người sử dụng dịch vụ;

c) Không phối hợp với các nhà cung cấp dịch vụ Internet trong nước và quốc tế, nhà cung cấp dịch vụ tin nhắn trong và ngoài nước để hạn chế, ngăn chặn thư rác;

d) Không gửi ngay hoặc gửi thông tin xác nhận đã nhận được yêu cầu từ chối thư điện tử, tin nhắn không bảo đảm các yêu cầu theo quy định;

đ) Không có biện pháp giới hạn số lượng, tốc độ và tần suất nhắn tin;

e) Không giới hạn tần suất nhắn tin từ mỗi nguồn gửi hoặc không ngăn chặn các tin nhắn có nguy cơ gây mất an toàn, an ninh thông tin theo quy định;

g) Gửi thư điện tử quảng cáo hoặc tin nhắn quảng cáo nhưng không gửi bản sao nội dung tới hệ thống kỹ thuật của Bộ Thông tin và Truyền thông;

h) Che giấu tên, địa chỉ điện tử của mình khi gửi thư điện tử, tin nhắn;

i) Không chấm dứt việc gửi đến người nhận thư điện tử quảng cáo hoặc tin nhắn quảng cáo ngay sau khi nhận được yêu cầu từ chối của người nhận;

k) Không phối hợp với các doanh nghiệp viễn thông được cấp phép thiết lập mạng viễn thông di động trong và ngoài nước ngăn chặn tin nhắn rác;

l) Không thực hiện biện pháp ngăn chặn tin nhắn rác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

m) Không ngăn chặn tin nhắn rác giả mạo nguồn gửi trước khi gửi tới người sử dụng dịch vụ;

n) Không ngừng cung cấp dịch vụ nội dung qua tin nhắn khi khách hàng yêu cầu;

o) Thực hiện không đầy đủ các yêu cầu điều phối, ngăn chặn, xử lý tin nhắn rác.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không tuân thủ các yêu cầu điều phối, ngăn chặn, xử lý tin nhắn rác;

b) Không thực hiện yêu cầu xử lý các thông báo, phản ánh tin nhắn rác của Bộ Thông tin và Truyền thông;

c) Không thực hiện các biện pháp nhằm hạn chế thư điện tử rác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Không cung cấp thông tin và ngăn chặn các nguồn phát tán thư điện tử rác hoặc phần mềm độc hại theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Không thực hiện các biện pháp đánh giá tình trạng tin nhắn rác trên mạng viễn thông di động của nhà cung cấp dịch vụ tin nhắn theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

6. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không có đầy đủ các hình thức từ chối nhận thư điện tử quảng cáo hoặc từ chối nhận tin nhắn quảng cáo;

b) Gửi hoặc phát tán thư điện tử rác, tin nhắn rác, phần mềm độc hại;

c) Tạo hàng loạt cuộc gọi nhỡ nhằm dụ dỗ người sử dụng gọi điện thoại, nhắn tin đến các số cung cấp dịch vụ nội dung để trục lợi hoặc để cung cấp thông tin, quảng cáo;

d) Khai thác, sử dụng các số dịch vụ, số thuê bao viễn thông không đúng mục đích;

đ) Số dịch vụ gọi tự do, số dịch vụ gọi giá cao được mở chiều gọi đi hoặc để gửi tin nhắn hoặc nhận tin nhắn.

7. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi quảng cáo bằng thư điện tử hoặc quảng cáo bằng tin nhắn hoặc cung cấp dịch vụ nhắn tin qua mạng Internet nhưng không có hệ thống tiếp nhận, xử lý yêu cầu từ chối của người nhận.

8. Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi không ngăn chặn, thu hồi số thuê bao được dùng để phát tán tin nhắn rác.

9. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm c, d, e và h khoản 4, các khoản 6 và 7 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng mã số quản lý, tên định danh từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a và b khoản 3, các điểm d, g, h, i và o khoản 4, các điểm a và b khoản 6 Điều này.

10. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hoàn trả hoặc buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm d và đ khoản 6 Điều này;

b) Buộc thu hồi đầu số, kho số viễn thông do thực hiện hành vi vi phạm tại điểm h khoản 4, các điểm b và c khoản 5 và khoản 6 Điều này.

Điều 95. Vi phạm quy định về cung cấp dịch vụ thư điện tử, tin nhắn quảng cáo, dịch vụ nội dung qua tin nhắn

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không có trang thông tin điện tử sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" khi cung cấp dịch vụ gửi thư điện tử quảng cáo hoặc dịch vụ nhắn tin qua mạng Internet hoặc dịch vụ nội dung qua tin nhắn;

b) Cung cấp không đầy đủ hoặc không rõ ràng thông tin về các dịch vụ trên trang thông tin điện tử trước khi cung cấp dịch vụ gồm có: tên dịch vụ, mã lệnh tương ứng, mô tả dịch vụ, cách thức sử dụng, giá cước dịch vụ tương ứng, hướng dẫn hủy dịch vụ, số điện thoại hỗ trợ khách hàng, cam kết đồng ý sử dụng dịch vụ.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp dịch vụ quảng cáo bằng thư điện tử hoặc dịch vụ quảng cáo bằng tin nhắn hoặc dịch vụ nội dung qua tin nhắn hoặc dịch vụ nhắn tin qua mạng Internet khi chưa được cấp mã số quản lý;

b) Khi quảng cáo, cung cấp thông tin về dịch vụ nội dung qua tin nhắn, nhắn tin trúng thưởng, chương trình bình chọn, quyên góp, ủng hộ qua tin nhắn trên báo in, báo hình, báo điện tử, trang thông tin điện tử, Internet, tin nhắn, thư điện tử, nhưng không cung cấp thông tin về giá, giá cước và loại thiết bị phù hợp để sử dụng bằng tiếng Việt Nam một cách dễ đọc; hoặc giá cước hiển thị không cùng kiểu với mã lệnh, không ngay sát mã lệnh hoặc có kích thước nhỏ hơn 2/3 kích thước của mã lệnh;

c) Không cung cấp thông tin về giá cước trước khi tính cước khi người sử dụng gọi điện tới tổng đài dịch vụ gọi giá cao, dịch vụ giải đáp thông tin;

d) Không hướng dẫn thuê bao gửi thông báo tin nhắn rác và phản hồi các thông báo về tin nhắn rác tiếp nhận được;

đ) Lưu trữ dữ liệu cung cấp dịch vụ nội dung qua tin nhắn không đầy đủ theo quy định.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp thông tin về sản phẩm, dịch vụ bằng thư điện tử mà máy chủ gửi thư điện tử không đặt tại Việt Nam;

b) Cung cấp dịch vụ nhắn tin qua mạng Internet có máy chủ dịch vụ gửi tin nhắn không đặt tại Việt Nam;

c) Cung cấp thông tin về sản phẩm, dịch vụ bằng tin nhắn không sử dụng số gửi tin nhắn được cấp theo quy định;

d) Cung cấp dịch vụ quảng cáo bằng thư điện tử, quảng cáo bằng tin nhắn không có hệ thống tiếp nhận, xử lý yêu cầu từ chối nhận thư điện tử quảng cáo, tin nhắn quảng cáo;

đ) Không cung cấp miễn phí chức năng tiếp nhận thông báo về tin nhắn rác hoặc thư điện tử rác từ người sử dụng;

e) Không triển khai hệ thống ngăn chặn tin nhắn rác có khả năng ngăn chặn tin nhắn rác theo nguồn gửi hoặc từ khóa trong nội dung tin nhắn gửi;

g) Không cung cấp dịch vụ gửi nhận tin nhắn, dịch vụ gửi nhận tin nhắn sử dụng tên định danh cho các nhà cung cấp dịch vụ đã được cấp mã số quản lý;

h) Không cho phép doanh nghiệp đã được cấp mã số quản lý kết nối kỹ thuật với hệ thống của mình, để cung cấp dịch vụ;

i) Không lưu trữ dữ liệu cung cấp dịch vụ nội dung qua tin nhắn đầy đủ theo quy định;

k) Không cung cấp thông tin về giá cước khi người sử dụng gọi điện tới tổng đài dịch vụ gọi giá cao, dịch vụ giải đáp thông tin.

4. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với hành vi thu cước dịch vụ đối với các tin nhắn lỗi hoặc tin nhắn không được cung cấp dịch vụ hoặc tin nhắn đã được cung cấp dịch vụ nhưng có nội dung khác với mã lệnh mà doanh nghiệp công bố hoặc tin nhắn do người dùng bị lừa đảo.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm h khoản 3, khoản 4 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng mã số quản lý từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1, điểm đ khoản 2, các khoản 3 và 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hoàn trả hoặc buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2, điểm k khoản 3 và khoản 4 Điều này;

b) Buộc thu hồi mã số quản lý, tên định danh do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm a khoản 1, điểm đ khoản 2, các điểm a, b, c và d khoản 3 và khoản 4 Điều này.

Điều 96. Vi phạm quy định về cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không làm thủ tục đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động khi bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác;

b) Không có tổng đài hỗ trợ, tư vấn cho người sử dụng dịch vụ;

c) Không thông báo hoặc thông báo không đúng thời hạn đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có thay đổi một trong các thông tin về địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật của tổ chức, doanh nghiệp;

d) Báo cáo về hoạt động cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động không đúng thời hạn theo quy định.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không làm thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động đã được cấp theo quy định;

b) Không xây dựng, công khai thỏa thuận cung cấp dịch vụ nội dung thông tin cho người sử dụng trước khi cung cấp dịch vụ;

c) Không thông báo hoặc thông báo không đúng thời hạn quy định việc sử dụng mã số quản lý, số cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động tới Bộ Thông tin và Truyền thông kể từ ngày được cấp, hoàn trả, thu hồi hoặc thay đổi mã số quản lý, số cung cấp dịch vụ;

d) Không thực hiện báo cáo định kỳ, đột xuất về hoạt động cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo quy định.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lưu trữ không đầy đủ các nội dung thông tin đã cung cấp hoặc dữ liệu xử lý các yêu cầu đăng ký, yêu cầu ngừng cung cấp dịch vụ, chi tiết cước, thông tin khiếu nại của người sử dụng và kết quả xử lý khiếu nại;

b) Lưu trữ không đúng thời hạn quy định các nội dung thông tin đã cung cấp hoặc dữ liệu xử lý các yêu cầu đăng ký, yêu cầu ngừng cung cấp dịch vụ, chi tiết cước, thông tin khiếu nại của người sử dụng và kết quả xử lý khiếu nại;

c) Ngừng hoặc tạm ngừng kết nối với các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin thực hiện các hành vi bị cấm không đúng thời hạn quy định khi nhận được yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Cung cấp dịch vụ không đúng với quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.

4. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không lưu trữ các nội dung thông tin đã cung cấp hoặc dữ liệu xử lý các yêu cầu đăng ký, yêu cầu ngừng cung cấp dịch vụ, chi tiết cước, thông tin khiếu nại của người sử dụng và kết quả xử lý khiếu nại;

b) Không từ chối kết nối với các tổ chức, doanh nghiệp không đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động;

c) Không ngừng hoặc tạm ngừng kết nối với các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động vi phạm quy định theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động không có Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung;

đ) Không thông báo hoặc thông báo không đúng thời hạn đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi thay đổi phương thức cung cấp dịch vụ.

5. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không kiểm soát quy trình, hệ thống cung cấp dịch vụ của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung theo quy định hoặc không bảo đảm việc đăng ký, xác thực, từ chối, gia hạn, hủy dịch vụ, thu cước và thông báo tới người sử dụng dịch vụ theo quy định;

b) Thông báo không đầy đủ một trong các thông tin về tên dịch vụ, mã, số cung cấp dịch vụ, cách đăng ký, chu kỳ cước, giá cước, cách từ chối, tổng đài hỗ trợ tư vấn người sử dụng dịch vụ khi quảng cáo về dịch vụ nội dung thông tin;

c) Thông tin cung cấp cho người sử dụng thiếu một trong các nội dung về tên dịch vụ, mã số quản lý, số cung cấp dịch vụ ngày bắt đầu đăng ký, chu kỳ cước, giá cước, cách thức hủy dịch vụ khi người sử dụng truy vấn thông tin các dịch vụ nội dung thông tin đang sử dụng;

d) Không thống nhất sử dụng mã, đầu số để người sử dụng truy vấn thông tin các dịch vụ nội dung thông tin đang sử dụng;

đ) Thông báo bằng tin nhắn ngắn SMS gửi tới người sử dụng thiếu một trong các thông tin "Bạn đã đăng ký thành công, "Tên dịch vụ vừa đăng ký", mã, số cung cấp dịch vụ, chu kỳ cước, giá cước, cách hủy, tổng đài hỗ trợ tư vấn người sử dụng dịch vụ" nhưng đã cung cấp dịch vụ theo định kỳ;

e) Gửi tin nhắn ngắn tới thuê bao đã đăng ký sử dụng dịch vụ định kỳ để thông báo về việc tự động gia hạn các dịch vụ thiếu một trong các thông tin về tên dịch vụ, mã, số cung cấp dịch vụ, chu kỳ cước, giá cước, cách hủy, tổng đài hỗ trợ tư vấn khách hàng;

g) Gửi tin nhắn ngắn thông báo việc tự động gia hạn dịch vụ không đúng tần suất hoặc không đúng thời gian quy định tới thuê bao đã đăng ký sử dụng dịch vụ định kỳ;

h) Cung cấp dịch vụ nội dung không đúng theo yêu cầu của người sử dụng đã đăng ký hoặc nội dung thông tin không đúng như tổ chức, doanh nghiệp đã quảng cáo;

i) Hoàn trả không đúng thời hạn phí dịch vụ đã thu không đúng quy định cho người sử dụng.

6. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động có nội dung vi phạm điều cấm;

b) Không bảo đảm cho người sử dụng dịch vụ khả năng từ chối sử dụng dịch vụ hoặc hủy dịch vụ hoặc tra cứu dịch vụ nội dung thông tin đã đăng ký, đang sử dụng;

c) Không thông báo bằng tin nhắn ngắn gửi tới người sử dụng các thông tin "Bạn đã đăng ký thành công", "Tên dịch vụ vừa đăng ký", mã, số cung cấp dịch vụ, chu kỳ cước, giá cước, cách hủy, tổng đài hỗ trợ tư vấn người sử dụng dịch vụ nhưng đã cung cấp dịch vụ theo định kỳ;

d) Cung cấp dịch vụ nội dung theo định kỳ trên mạng viễn thông di động mà không có sự đồng ý của người sử dụng bằng tin nhắn ngắn;

đ) Thu phí khi người sử dụng từ chối sử dụng dịch vụ hoặc hủy dịch vụ hoặc tra cứu dịch vụ nội dung thông tin đã đăng ký bằng hình thức nhắn tin, điện thoại đến tổng đài hỗ trợ, truy cập vào trang thông tin điện tử cung cấp thông tin của doanh nghiệp hoặc các hình thức khác;

e) Thu phí đối với các dịch vụ nội dung thông tin mà người sử dụng không nhận được hoặc nhận được nội dung thông tin không đầy đủ, hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu đã đăng ký;

g) Không gửi tin nhắn ngắn tới thuê bao đã đăng ký sử dụng dịch vụ định kỳ để thông báo về việc tự động gia hạn các dịch vụ;

h) Không gửi tin nhắn thông báo về kết quả xử lý tin nhắn yêu cầu hủy dịch vụ nội dung thông tin của thuê bao;

i) Không hoàn trả phí dịch vụ đã thu không đúng quy định cho người sử dụng.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động từ 3 tháng đến 5 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a và đ khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 4 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hoàn trả hoặc buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm d và đ khoản 4, các điểm b, c, đ, e, g và h khoản 5 và khoản 6 Điều này;

b) Buộc thu hồi mã, số cung cấp dịch vụ do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm d và đ khoản 4, các khoản 5 và khoản 6 Điều này.

Điều 97. Vi phạm quy định về thu cước dịch vụ

1. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không hoàn lại cước theo yêu cầu của nhà cung cấp dịch vụ nội dung qua tin nhắn hoặc không thông báo cho người sử dụng về việc hoàn cước;

b) Không cung cấp thông tin về giá cước tại các mục có chức năng trừ cước của các ứng dụng, trò chơi hoặc trang thông tin điện tử;

c) Không cung cấp chức năng cho phép người sử dụng xác nhận đồng ý hoặc không đồng ý sử dụng dịch vụ với mức cước tương ứng khi cung cấp phần mềm hoặc trang thông tin điện tử có thu cước.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hoàn trả hoặc buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc thu hồi đầu số, kho số viễn thông do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Mục 4
HÀNH VI VI PHẠM VỀ THÔNG TIN TRÊN MẠNG

Điều 98. Vi phạm quy định về Giấy phép thiết lập mạng xã hội

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không làm thủ tục đề nghị cấp lại Giấy phép thiết lập mạng xã hội trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng;

b) Không thông báo đến cơ quan cấp giấy phép khi có sự thay đổi chủ sở hữu, địa chỉ trụ sở chính.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không làm thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép thiết lập mạng xã hội theo quy định trong trường hợp có thay đổi hoặc bổ sung thông tin trong giấy phép.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi thiết lập mạng xã hội nhưng không có giấy phép.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi hoặc buộc hoàn trả tên miền do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 99. Vi phạm quy định về trang thông tin điện tử

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp không đầy đủ hoặc không chính xác thông tin về tên của tổ chức quản lý trang thông tin điện tử, tên cơ quan chủ quản (nếu có), địa chỉ liên lạc, thư điện tử, số điện thoại liên hệ, tên người chịu trách nhiệm quản lý nội dung trên trang chủ của trang thông tin điện tử.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp, chia sẻ đường dẫn đến thông tin trên mạng có nội dung vi phạm quy định của pháp luật;

b) Tuyên truyền, kích động bạo lực, dâm ô, đồi trụy, tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan, phá hoại thuần phong, mỹ tục của dân tộc.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Đưa thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân;

b) Đăng, phát, sử dụng hình ảnh bản đồ Việt Nam không thể hiện đầy đủ hoặc thể hiện sai chủ quyền quốc gia;

c) Quảng cáo, tuyên truyền, mua bán hàng hóa, dịch vụ bị cấm;

d) Giả mạo trang thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân khác;

đ) Đăng, phát các tác phẩm báo chí, văn học, nghệ thuật, xuất bản phẩm mà không được sự đồng ý của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc không được phép lưu hành hoặc đã có quyết định cấm lưu hành hoặc tịch thu.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc gỡ bỏ đường dẫn đến thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn, thông tin vi phạm pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này;

b) Buộc thu hồi hoặc buộc hoàn trả tên miền do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này.

Điều 100. Vi phạm các quy định về trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp thiết lập mạng xã hội

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Công khai không đầy đủ thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ mạng xã hội trên trang chủ của mạng xã hội;

b) Không có biện pháp bảo vệ bí mật thông tin riêng hoặc thông tin cá nhân của người sử dụng;

c) Không thông báo cho người sử dụng về quyền, trách nhiệm, rủi ro khi lưu trữ trao đổi, chia sẻ thông tin trên mạng;

d) Không bảo đảm quyền quyết định của người sử dụng khi cho tổ chức, doanh nghiệp thiết lập mạng xã hội cung cấp thông tin cá nhân của họ cho bên thứ ba;

đ) Không thực hiện việc đăng ký, lưu trữ và quản lý thông tin cá nhân của người thiết lập trang thông tin điện tử cá nhân và người cung cấp thông tin khác trên mạng xã hội theo quy định;

e) Cung cấp không đầy đủ hoặc không chính xác thông tin về tên của tổ chức quản lý mạng xã hội, tên cơ quan chủ quản (nếu có), địa chỉ liên lạc, thư điện tử, số điện thoại liên hệ, tên người chịu trách nhiệm quản lý nội dung, số giấy phép, ngày tháng năm cấp, cơ quan cấp phép trên trang chủ của mạng xã hội.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng thông tin cá nhân của người khác trên mạng xã hội nhưng chưa được sự đồng ý của cá nhân đó;

b) Không cung cấp thông tin cá nhân hoặc thông tin riêng của người sử dụng có liên quan đến hoạt động khủng bố, tội phạm, vi phạm pháp luật theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Không có hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam đáp ứng việc thanh tra, kiểm tra, lưu trữ, cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc giải quyết khiếu nại của khách hàng đối với việc cung cấp dịch vụ theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

d) Không thực hiện lưu trữ các thông tin về tài khoản, thời gian đăng nhập, đăng xuất, địa chỉ IP của người sử dụng và nhật ký xử lý thông tin được đăng tải theo quy định;

đ) Vi phạm một trong các điều kiện về nhân sự, tên miền, kỹ thuật, quản lý nội dung thông tin;

e) Không công khai thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ mạng xã hội trên trang chủ;

g) Không cung cấp thông tin về tên của tổ chức quản lý mạng xã hội, tên cơ quan chủ quản (nếu có), địa chỉ liên lạc, thư điện tử, số điện thoại liên hệ, tên người chịu trách nhiệm quản lý nội dung, số giấy phép, ngày tháng năm cấp, cơ quan cấp phép trên trang chủ của mạng xã hội.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Chủ động lưu trữ, truyền đưa thông tin giả mạo, thông tin sai sự thật, vu khống, xuyên tạc, xúc phạm uy tín của tổ chức và danh dự, nhân phẩm của cá nhân;

b) Chủ động cung cấp thông tin cổ súy các hủ tục, mê tín, dị đoan, dâm ô, đồi trụy, không phù hợp với thuần phong, mỹ tục của dân tộc;

c) Chủ động cung cấp thông tin miêu tả tỉ mỉ hành động chém, giết, tai nạn, kinh dị, rùng rợn;

d) Chủ động lưu trữ, truyền đưa thông tin bịa đặt, gây hoang mang trong Nhân dân, kích động bạo lực, tội ác, tệ nạn xã hội, đánh bạc hoặc phục vụ đánh bạc;

đ) Chủ động lưu trữ, truyền đưa nội dung thông tin không phù hợp với lợi ích đất nước;

e) Chủ động đăng, phát, truyền đưa, sử dụng hình ảnh bản đồ Việt Nam không thể hiện đầy đủ hoặc thể hiện sai chủ quyền quốc gia;

g) Chủ động đăng, phát các tác phẩm báo chí, văn học, nghệ thuật, xuất bản phẩm mà không được sự đồng ý của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc không được phép lưu hành hoặc đã có quyết định cấm lưu hành hoặc tịch thu;

h) Chủ động quảng cáo, tuyên truyền, mua bán hàng hóa, dịch vụ bị cấm;

i) Không thực hiện việc ngăn chặn, loại bỏ thông tin vi phạm theo quy định pháp luật.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép thiết lập mạng xã hội từ 8 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 2 và khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc gỡ bỏ thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn hoặc thông tin vi phạm pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Buộc thu hồi tên miền do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 101. Vi phạm các quy định về trách nhiệm sử dụng dịch vụ mạng xã hội

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng mạng xã hội để thực hiện một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp, chia sẻ thông tin giả mạo, thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức, danh dự, nhân phẩm của cá nhân;

b) Cung cấp, chia sẻ thông tin cổ súy các hủ tục, mê tín, dị đoan, dâm ô, đồi trụy, không phù hợp với thuần phong, mỹ tục của dân tộc;

c) Cung cấp, chia sẻ thông tin miêu tả tỉ mỉ hành động chém, giết, tai nạn, kinh dị, rùng rợn;

d) Cung cấp, chia sẻ thông tin bịa đặt, gây hoang mang trong Nhân dân, kích động bạo lực, tội ác, tệ nạn xã hội, đánh bạc hoặc phục vụ đánh bạc;

đ) Cung cấp, chia sẻ các tác phẩm báo chí, văn học, nghệ thuật, xuất bản phẩm mà không được sự đồng ý của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc chưa được phép lưu hành hoặc đã có quyết định cấm lưu hành hoặc tịch thu;

e) Quảng cáo, tuyên truyền, chia sẻ thông tin về hàng hóa, dịch vụ bị cấm;

g) Cung cấp, chia sẻ hình ảnh bản đồ Việt Nam nhưng không thể hiện hoặc thể hiện không đúng chủ quyền quốc gia;

h) Cung cấp, chia sẻ đường dẫn đến thông tin trên mạng có nội dung bị cấm.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tiết lộ thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước, bí mật đời tư của cá nhân và bí mật khác mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc gỡ bỏ thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn hoặc thông tin vi phạm pháp luật do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 102. Vi phạm quy định về lưu trữ, cho thuê, truyền đưa, cung cấp, truy nhập, thu thập, xử lý, trao đổi và sử dụng thông tin

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi lưu trữ thông tin cá nhân của người khác thu thập được trên môi trường mạng vượt quá thời gian quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận giữa hai bên.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không chấm dứt việc cho thuê chỗ lưu trữ thông tin số trong trường hợp tự mình phát hiện hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo cho biết thông tin đang được lưu trữ là trái pháp luật;

b) Không chấm dứt việc cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác công cụ tìm kiếm đến các nguồn thông tin số trong trường hợp tự mình phát hiện hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo cho biết nguồn thông tin số đó là trái pháp luật;

c) Không kiểm tra lại, đính chính hoặc hủy bỏ thông tin cá nhân của người khác lưu trữ trên môi trường mạng trong quá trình thu thập, xử lý, sử dụng thông tin khi có yêu cầu của chủ sở hữu thông tin đó;

d) Cung cấp hoặc sử dụng thông tin cá nhân chưa được đính chính khi có yêu cầu đính chính của chủ sở hữu thông tin đó;

đ) Cung cấp hoặc sử dụng thông tin cá nhân khi đã có yêu cầu hủy bỏ của chủ sở hữu thông tin đó.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Truy nhập, sử dụng, tiết lộ, làm gián đoạn, sửa đổi, phá hoại trái phép thông tin, hệ thống thông tin;

b) Không thực hiện các biện pháp cần thiết để ngăn chặn việc truy nhập thông tin hoặc loại bỏ thông tin trái pháp luật theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi truyền đưa hoặc cho thuê chỗ lưu trữ thông tin số;

c) Không thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc xác định danh sách chủ sở hữu thuê chỗ lưu trữ thông tin số;

d) Không bảo đảm bí mật thông tin của tổ chức, cá nhân thuê chỗ lưu trữ thông tin số trừ các trường hợp cung cấp theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Không thực hiện các biện pháp quản lý, kỹ thuật cần thiết để bảo đảm thông tin cá nhân không bị mất, đánh cắp, tiết lộ, thay đổi hoặc phá hủy khi thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân của người khác trên môi trường mạng;

e) Thu thập, xử lý và sử dụng thông tin của tổ chức, cá nhân khác mà không được sự đồng ý hoặc sai mục đích theo quy định của pháp luật;

g) Cung cấp, trao đổi, truyền đưa hoặc lưu trữ, sử dụng thông tin số nhằm đe dọa, quấy rối, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự, nhân phẩm, uy tín của người khác;

h) Cung cấp, trao đổi, truyền đưa hoặc lưu trữ, sử dụng thông tin số nhằm quảng cáo, tuyên truyền hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục bị cấm;

i) Ngăn chặn trái pháp luật việc truyền tải thông tin trên mạng, can thiệp, truy nhập, gây nguy hại, xóa, thay đổi, sao chép và làm sai lệch thông tin trên mạng;

k) Không tiến hành theo dõi, giám sát thông tin số của tổ chức, cá nhân theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

l) Không hợp tác, phối hợp điều tra các hành vi vi phạm pháp luật xảy ra trong quá trình truyền đưa hoặc lưu trữ thông tin số của tổ chức, cá nhân theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

m) Tiết lộ thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước, đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

n) Giả mạo tổ chức, cá nhân và phát tán thông tin giả mạo, thông tin sai sự thật xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;

o) Chiếm đoạt thư, điện báo, telex, fax hoặc văn bản khác của người khác được truyền đưa trên mạng dưới bất kỳ hình thức nào;

p) Cố ý lấy các thông tin, nội dung của thư, điện báo, telex, fax hoặc văn bản khác của người khác được truyền đưa trên mạng;

q) Nghe, ghi âm cuộc đàm thoại trái pháp luật;

r) Thu giữ thư, điện báo, điện tín trái pháp luật.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không đảm bảo bí mật thông tin riêng chuyển qua mạng viễn thông công cộng hoặc tiết lộ thông tin riêng liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông;

b) Cung cấp, trao đổi, truyền đưa, lưu trữ, sử dụng thông tin, dịch vụ có nội dung đánh bạc hoặc phục vụ đánh bạc; dâm ô, đồi trụy, mê tín dị đoan, trái đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Mua bán hoặc trao đổi trái phép thông tin riêng của người sử dụng dịch vụ viễn thông;

b) Che giấu tên, địa chỉ điện tử của mình hoặc giả mạo tên, địa chỉ điện tử của tổ chức, cá nhân khác khi gửi thư điện tử, tin nhắn.

6. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp, trao đổi, truyền đưa hoặc lưu trữ, sử dụng thông tin số để tuyên truyền sai trái, không đúng sự thật về chủ quyền lãnh thổ quốc gia Việt Nam.

7. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tuyên truyền, kích động bạo lực; truyền bá tư tưởng phản động mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Cung cấp thông tin, hình ảnh vi phạm chủ quyền quốc gia; xuyên tạc sự thật lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng; xúc phạm dân tộc, danh nhân, anh hùng dân tộc mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Giấy phép thiết lập mạng xã hội từ 22 tháng đến 24 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 5, 6 và 7 Điều này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, g, h và q khoản 3, điểm a khoản 4 và khoản 7 Điều này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 và điểm a khoản 5 Điều này;

b) Buộc thu hồi đầu số, kho số viễn thông do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 Điều này;

c) Buộc thu hồi tên miền do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

Điều 103. Vi phạm quy định về giấy phép, giấy chứng nhận đăng ký, quyết định phê duyệt nội dung kịch bản trò chơi điện tử trên mạng

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không làm thủ tục đề nghị cấp lại theo quy định đối với một trong các loại văn bản sau:

a) Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1;

b) Quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1;

c) Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa làm thay đổi nội dung hoặc kê khai không trung thực để được cấp một trong các loại văn bản sau:

a) Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1;

b) Quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1;

c) Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;

d) Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung một trong các văn bản sau:

a) Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1;

b) Quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1;

c) Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thay đổi địa chỉ trụ sở chính, văn phòng giao dịch, địa chỉ đặt hoặc cho thuê máy chủ nhưng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 không thông báo hoặc thông báo không đúng thời hạn bằng văn bản đến Bộ Thông tin và Truyền thông, Sở Thông tin và Truyền thông;

b) Thay đổi cơ cấu tổ chức, phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên nhưng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 không thông báo hoặc thông báo không đúng thời hạn bằng văn bản đến Bộ Thông tin và Truyền thông, Sở Thông tin và Truyền thông;

c) Thay đổi tên miền, kênh phân phối trò chơi, thể loại trò chơi, địa chỉ trụ sở chính nhưng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 không thông báo hoặc thông báo không đúng thời hạn bằng văn bản đến Bộ Thông tin và Truyền thông, Sở Thông tin và Truyền thông.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2 hoặc G3 hoặc G4 nhưng không thông báo hoặc thông báo không đúng thời hạn việc cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng về Bộ Thông tin và Truyền thông;

b) Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 khi Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 đã hết hiệu lực.

6. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2 hoặc G3 hoặc G4 khi không có Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;

b) Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 khi không có Quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1.

7. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 khi không có Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 4 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 6 Điều này;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 6 và 7 Điều này;

d) Tịch thu Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng, Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

đ) Tịch thu Quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1 do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 6 và 7 Điều này;

b) Buộc thu hồi tên miền do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 5, các khoản 6 và 7 Điều này.

Điều 104. Vi phạm quy định về cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thiết lập trang thông tin điện tử cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử hoặc cung cấp không đầy đủ các thông tin theo quy định trên trang thông tin điện tử cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử;

b) Ngừng cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử khi thông báo trên trang thông tin điện tử cung cấp trò chơi điện tử chưa đủ 90 ngày hoặc báo cáo bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa đủ 15 ngày.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không cung cấp thông tin về trò chơi điện tử trên mạng hoặc không phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi hoặc không khuyến cáo các tác động tiêu cực có thể xảy ra đối với người chơi trong các chương trình quảng cáo, trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp, trong từng trò chơi;

b) Không bảo đảm quyền lợi của người chơi theo đúng quy tắc của trò chơi điện tử đã công bố hoặc không có các giải pháp bảo đảm quyền lợi của người sử dụng khi ngừng cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng hoặc không tiếp nhận, giải quyết các tranh chấp phát sinh;

c) Ngừng cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử nhưng không thông báo trên trang thông tin điện tử cung cấp trò chơi điện tử hoặc không báo cáo bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Quảng cáo các trò chơi điện tử G2 hoặc G3 hoặc G4 khi chưa thông báo cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;

đ) Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2 hoặc G3 hoặc G4 nhưng không đáp ứng một trong các điều kiện về kỹ thuật cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử hoặc không đúng với nội dung đã thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 có nội dung kịch bản có hình ảnh hoặc âm thanh gây cảm giác ghê sợ, rùng rợn, kích động bạo lực, thú tính, khêu gợi, kích thích dâm ô, trụy lạc, vô luân trái với truyền thống đạo đức, văn hóa, thuần phong mỹ tục Việt Nam; phá hoại truyền thống lịch sử; xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân; miêu tả các hành động tự tử, sử dụng ma túy, uống rượu, hút thuốc, khủng bố, hành động ngược đãi, xâm hại, buôn bán trẻ em, đánh bạc và các hành vi có hại hoặc bị cấm khác.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không có hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam đáp ứng việc thanh tra, kiểm tra, lưu trữ, cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc giải quyết khiếu nại của khách hàng đối với việc cung cấp dịch vụ theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 khi không đáp ứng một trong các điều kiện về kỹ thuật cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử;

b) Quảng cáo trò chơi điện tử G1 khi chưa được cấp quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản;

c) Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 không đúng với nội dung kịch bản đã được phê duyệt;

d) Không thực hiện đăng ký thông tin cá nhân của người chơi khi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1;

đ) Không áp dụng biện pháp, giải pháp hạn chế giờ chơi của trò chơi điện tử G1 đối với trẻ em, người chơi dưới 18 tuổi theo quy định.

6. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Quy đổi vật phẩm ảo, đơn vị ảo, điểm thưởng được thành tiền hoặc thẻ thanh toán hoặc phiếu thưởng hoặc các hiện vật có giá trị giao dịch bên ngoài trò chơi điện tử dưới bất kỳ hình thức nào;

b) Khởi tạo các vật phẩm ảo, đơn vị ảo, điểm thưởng trong trò chơi điện tử không đúng theo nội dung, kịch bản trò chơi điện tử;

c) Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 có thông tin, hình ảnh vi phạm chủ quyền quốc gia; xúc phạm dân tộc, danh nhân, anh hùng dân tộc mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1 từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 5 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1, Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng từ 22 tháng đến 24 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 6 Điều này;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại các khoản 3 và 6 Điều này;

d) Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b và đ khoản 2, các khoản 3, 4, các điểm a và d khoản 5 Điều này.

Điều 105. Vi phạm quy định về điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi niêm yết bảng nội quy sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử công cộng nhưng nội dung niêm yết không đầy đủ.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thiết lập điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng cách cổng trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông dưới 200 m;

b) Không thể hiện đầy đủ các thông tin trên biển hiệu theo quy định;

c) Không niêm yết nội quy sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử công cộng;

d) Không có bảng niêm yết danh sách cập nhật các trò chơi G1 đã được phê duyệt nội dung, kịch bản tại điểm cung cấp dịch vụ kèm theo phân loại trò chơi theo độ tuổi.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thiết lập điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng mà không có Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng;

b) Thiết lập điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng nhưng không ký hợp đồng đại lý Internet hoặc không có văn bản của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet xác nhận là điểm cung cấp dịch vụ truy nhập Internet công cộng của doanh nghiệp;

c) Thiết lập điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng mà không đáp ứng đủ điều kiện hoạt động;

d) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin;

đ) Hoạt động ngoài khoảng thời gian từ 08 giờ sáng đến 22 giờ đêm hàng ngày;

e) Không thực hiện đúng các quy định khác về nghĩa vụ của điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b, d và e khoản 3 Điều này.

Điều 106. Vi phạm quy định về người chơi

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi đăng ký không đúng thông tin cá nhân khi chơi các trò chơi điện tử G1.

2. Phạt tiền từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành quy định về quản lý giờ chơi tại điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lợi dụng trò chơi điện tử để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, gây mất trật tự, an toàn xã hội và an ninh quốc gia;

b) Mua, bán vật phẩm ảo hoặc đơn vị ảo hoặc điểm thưởng.

Chương VI
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 107. Vi phạm các quy định về điều kiện hoạt động

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không làm thủ tục cấp lại Giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng, Giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn cho chữ ký số chuyên dùng hoặc Giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp các giấy phép nói trên bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Làm thủ tục xin gia hạn Giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng không đúng thời gian quy định;

b) Không đáp ứng các điều kiện cấp phép của Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng, điều kiện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số chuyên dùng của Tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số chuyên dùng của cơ quan, tổ chức về nhân sự hoặc về kỹ thuật;

c) Không tuân thủ quy định về định dạng chứng thư số;

d) Thay đổi tên giao dịch hoặc thay đổi người đại diện theo pháp luật nhưng không thực hiện thủ tục đề nghị thay đổi nội dung Giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi mua bán, chuyển nhượng, cho thuê Giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi lưu bản sao của khóa bí mật của thuê bao khi không có yêu cầu bằng văn bản của thuê bao xin cấp chứng thư số.

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số cho công cộng nhưng không có giấy phép hoặc chứng thư số do Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số gốc quốc gia cấp.

6. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không đáp ứng duy trì điều kiện về tài chính để được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng;

b) Không lưu trữ đầy đủ, chính xác và cập nhật thông tin của thuê bao phục vụ cho việc cấp chứng thư số trong suốt thời gian chứng thư số có hiệu lực.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng, chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số chuyên dùng từ 01 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng, Giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn cho chữ ký số chuyên dùng, Giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nước ngoài, Giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận tại Việt Nam từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính quy định tại khoản 3 Điều này;

Điều 108. Vi phạm các quy định về quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng không bảo đảm các tiêu chuẩn đã đăng ký.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng:

a) Triển khai phương án kỹ thuật không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật trong quá trình hoạt động;

b) Cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng không tuân theo các quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 109. Vi phạm quy định về cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số và chứng thư số

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không hướng dẫn hoặc hướng dẫn không đúng hoặc không đầy đủ bằng văn bản theo quy định cho tổ chức, cá nhân xin cấp chứng thư số trước khi ký hợp đồng cấp chứng thư số;

b) Không gia hạn chứng thư số của thuê bao khi nhận được yêu cầu gia hạn của thuê bao;

c) Không bảo đảm kênh thông tin 24 giờ trong ngày và 07 ngày trong tuần để tiếp nhận yêu cầu thu hồi, tạm dừng chứng thư số;

d) Tạo cặp khóa cho tổ chức, cá nhân xin cấp chứng thư số mà không có yêu cầu bằng văn bản của tổ chức, cá nhân xin cấp chứng thư số;

đ) Hợp đồng giữa các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng với thuê bao không đầy đủ các nội dung theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thông báo cho thuê bao trong trường hợp phát hiện thấy dấu hiệu khóa bí mật của thuê bao đã bị lộ, không còn toàn vẹn hoặc bất cứ sự sai sót nào khác có nguy cơ ảnh hưởng xấu đến quyền lợi của thuê bao đó;

b) Không thông báo cho thuê bao về tình trạng bị thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng của mình và thông tin về tổ chức tiếp nhận cơ sở dữ liệu của mình;

c) Không thông báo cho thuê bao trước khi dừng cung cấp dịch vụ theo thời gian quy định;

d) Không thông báo cho thuê bao việc tạm dừng, thời gian bắt đầu và kết thúc việc tạm dừng khi có căn cứ tạm dừng chứng thư số của thuê bao đó;

đ) Không thông báo công khai việc tạm dừng cấp chứng thư số mới trên trang tin điện tử của mình;

e) Từ chối cấp chứng thư số mà không có lý do chính đáng;

g) Quy chế chứng thực công khai không theo mẫu của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc có nội dung không phù hợp với quy định;

h) Không công khai quy chế chứng thực theo mẫu của Bộ Thông tin và Truyền thông;

i) Không thông báo cho thuê bao việc thu hồi chứng thư số của thuê bao đó;

k) Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng không đăng ký hoạt động với Bộ Thông tin và Truyền thông;

l) Không xây dựng hợp đồng mẫu dùng cho hoạt động cung cấp chứng thư số;

m) Cung cấp dịch vụ cấp dấu thời gian không tuân theo quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng;

n) Không báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền việc tạm dừng cấp chứng thư số mới.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Công bố chứng thư số đã cấp cho thuê bao trên cơ sở dữ liệu khi chưa có xác nhận của thuê bao về tính chính xác của thông tin trên chứng thư số;

b) Không khôi phục chứng thư số khi hết thời hạn tạm dừng;

c) Không lưu trữ toàn bộ thông tin liên quan đến hoạt động tạm dừng hoặc thu hồi chứng thư số trong thời gian tối thiểu 05 năm;

d) Không thỏa thuận việc bàn giao cơ sở dữ liệu liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng khi bị thu hồi Giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng;

đ) Không báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông trong trường hợp không thỏa thuận được việc bàn giao cơ sở dữ liệu liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng khi bị thu hồi Giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng;

e) Thay đổi cặp khóa khi chưa có yêu cầu của thuê bao;

g) Không lưu trữ thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân xin cấp chứng thư số.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không tạm dừng chứng thư số theo yêu cầu của thuê bao hoặc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Không thu hồi chứng thư số theo yêu cầu của thuê bao hoặc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Công bố sai nội dung chứng thư số trên cơ sở dữ liệu của mình;

d) Chứng thư số không đầy đủ các nội dung theo quy định;

đ) Cấp chứng thư số không đúng với chức danh của thuê bao thuộc cơ quan, tổ chức nhà nước theo quy định;

e) Không cho phép người sử dụng Internet truy nhập danh sách các chứng thư số có hiệu lực và đã hết hiệu lực;

g) Không chấp hành việc tạm dừng hoặc thu hồi giấy phép theo quy định;

h) Công bố chứng thư số đã cấp cho thuê bao trên cơ sở dữ liệu không bảo đảm thời hạn quy định;

i) Cấp dấu thời gian không đúng với quy định;

k) Không tạm dừng việc cấp chứng thư số mới khi phát hiện sai sót trong hệ thống cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số.

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không bàn giao tài liệu và cơ sở dữ liệu theo quy định;

b) Không báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông để xem xét việc thay đổi nội dung, thu hồi hoặc cấp mới giấy phép theo quy định khi tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng thực hiện sáp nhập, liên doanh, liên kết và các hoạt động thay đổi tổ chức khác;

c) Triển khai hoặc cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số không đúng nội dung ghi trên giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng;

d) Không tạm dừng việc cấp chứng thư số mới khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Không duy trì hệ thống cơ sở dữ liệu liên quan đến chứng thư số đã cấp trong thời gian tạm dừng cấp chứng thư số mới.

6. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không công khai và duy trì thông tin 24 giờ trong ngày và 07 ngày trong tuần trên trang thông tin điện tử của mình những thông tin sau: quy chế chứng thực và chứng thư số của mình; danh sách chứng thư số có hiệu lực, bị tạm dừng, bị thu hồi của thuê bao;

b) Không lưu trữ đầy đủ, chính xác, cập nhật danh sách các chứng thư số có hiệu lực hoặc đã hết hiệu lực trong thời gian tối thiểu 05 năm;

c) Không đặt hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số ở Việt Nam khi đã được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng hoặc giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn cho chữ ký số chuyên dùng;

d) Không cập nhật trang thông tin điện tử của mình trong vòng 24 giờ khi có thay đổi thông tin về quy chế chứng thực và chứng thư số của mình; danh sách chứng thư số có hiệu lực, bị tạm dừng, bị thu hồi của thuê bao.

Điều 110. Vi phạm quy định về sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số và chứng thư số

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không cung cấp khóa bí mật hoặc những thông tin cần thiết cho cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan an ninh theo quy định;

b) Sử dụng chứng thư số nước ngoài chưa được cấp giấy phép sử dụng tại Việt Nam trong giao dịch với cơ quan nhà nước.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp thông tin sai sự thật để được cấp chứng thư số;

b) Sử dụng chữ ký số của người được cấp chứng thư số của cơ quan, tổ chức để thực hiện các giao dịch không đúng theo chức danh.

Điều 111. Vi phạm quy định về giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận tại Việt Nam

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không xuất trình giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài tại Việt Nam.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng chứng thư số nước ngoài tại Việt Nam không đúng quy định trong giấy phép.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi chấp nhận chứng thư số nước ngoài chưa được cấp giấy phép sử dụng tại Việt Nam trong giao dịch của cơ quan nhà nước.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận tại Việt Nam với giấy phép chưa bị hết hạn nhưng chứng thư số nước ngoài này đã hết hiệu lực.

5. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp thông tin sai sự thật nhằm mục đích xin cấp, xin cấp lại, xin thay đổi nội dung giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài tại Việt Nam;

b) Mua, bán, cho mượn hoặc thuê giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài tại Việt Nam.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 5 Điều này;

Điều 112. Vi phạm quy định về phí, lệ phí

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không nộp phí hoặc nộp phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số chậm quá 15 ngày làm việc.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không nộp đầy đủ phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số trong 06 tháng.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không nộp đầy đủ phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số theo quy định trong 12 tháng.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng từ 01 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Tước quyền sử dụng giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng từ 8 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số phí do nộp chậm hoặc nộp thiếu đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Chương VII
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, HÌNH THỨC VÀ MỨC XỬ PHẠT

Điều 113. Vi phạm quy định về giải quyết tranh chấp, khiếu nại, bồi thường thiệt hại trong cung ứng dịch vụ

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không xây dựng, niêm yết công khai quy trình giải quyết khiếu nại của người sử dụng dịch vụ tại các điểm cung cấp dịch vụ;

b) Giải quyết khiếu nại không đúng thời hạn theo quy định;

c) Không tiếp nhận giải quyết khiếu nại nhưng không có văn bản thông báo nêu rõ lý do cho người khiếu nại trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được khiếu nại.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại về kết quả giải quyết khiếu nại;

b) Không lưu trữ hoặc lưu trữ không đầy đủ hồ sơ và các thông tin có liên quan đến dịch vụ bị khiếu nại.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không hoàn trả cước hoặc bồi thường thiệt hại cho người sử dụng dịch vụ do lỗi của doanh nghiệp hoặc đại lý gây ra.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi không xem xét, giải quyết hoặc không báo cáo kết quả giải quyết khiếu nại theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Chương VIII
THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VÀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 114. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra

1. Thanh tra viên và người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành Thông tin và Truyền thông đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 800.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a, c và đ khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Chánh Thanh tra Sở Thông tin và Truyền thông, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Sở Thông tin và Truyền thông, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Viễn thông, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, Cục Tần số vô tuyến điện, Giám đốc Trung tâm Tần số khu vực, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Trung tâm Tần số khu vực có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng Giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại điểm b khoản này;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

3. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, Chánh Thanh tra Bộ Thông tin và Truyền thông ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 140.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 56.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng Giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại điểm b khoản này;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

4. Chánh Thanh tra Bộ Thông tin và Truyền thông, Cục trưởng Cục Viễn thông, Cục trưởng Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, Cục trưởng Cục Tần số vô tuyến điện có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng Giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

Điều 115. Thẩm quyền xử phạt của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 4.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức xử phạt tiền được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng Giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại điểm b khoản này;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, h, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng Giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

Điều 116. Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân

1. Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 800.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử.

2. Trạm trưởng, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 3.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 2.400.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử.

3. Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Trạm trưởng Trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 4.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c và đ khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Trưởng Công an cấp huyện, Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng An ninh kinh tế, Trưởng phòng An ninh chính trị nội bộ, Trưởng phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 16.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng Giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, đ và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

5. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng Giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

đ) Giám đốc Công an cấp tỉnh quyết định áp dụng hình thức xử phạt trục xuất;

e) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, đ, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

6. Cục trưởng Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục An ninh chính trị nội bộ, Cục trưởng Cục An ninh kinh tế có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng Giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a, c, đ, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

7. Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 6 Điều này và có quyền quyết định áp dụng hình thức xử phạt trục xuất.

Điều 117. Thẩm quyền xử phạt của Bộ đội Biên phòng

1. Chiến sĩ Bộ đội Biên phòng đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 800.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử.

2. Trạm trưởng, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 4.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử.

3. Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội Biên phòng, Chỉ huy trưởng Tiểu khu biên phòng, Chỉ huy trưởng biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 16.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a, c, đ và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Chỉ huy trưởng Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh, Chỉ huy trưởng Hải đoàn Biên phòng trực thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng Giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a, c, đ, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 118. Thẩm quyền xử phạt của Cảnh sát biển

1. Cảnh sát viên Cảnh sát biển đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 3.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 1.600.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử.

2. Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền không vượt quá 10.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 4.000.000 đồng;

c) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 4.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử.

3. Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 8.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a, c và đ khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 16.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a, c, d, đ và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 60.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 24.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a, c, d, đ và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

6. Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a, c, d, đ và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

7. Tư lệnh Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng Giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại điểm đ khoản 7 Điều 41 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 119. Thẩm quyền của Quản lý thị trường

1. Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 800.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử.

2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, đ, e, g, h, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh, Cục trưởng Cục nghiệp vụ Quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d, đ, e, g, h, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Tổng Cục trưởng Cục Quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d, đ, e, g, h, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 120. Phân định thẩm quyền xử phạt

1. Ủy ban nhân dân các cấp:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại khoản 1 Điều 55 Nghị định này;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại các Điều 9, 10 và 12; các khoản 1, 2 và 3 Điều 34; các Điều 38, 39, 40 và 41, các khoản 1, 2 và 3 Điều 55; các Điều 56 và 98 Nghị định này;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại các Điều 9, 10, 12, 33, 37, 38, 39, 40, 53, 54, 95 và 96 Nghị định này.

2. Công an nhân dân:

a) Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 106 Nghị định này;

b) Trưởng Công an cấp huyện, Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh kinh tế, Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh chính trị nội bộ, Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại khoản 1 và 2 Điều 9; khoản 4, điểm b khoản 5 Điều 10; khoản 1 Điều 42, điểm c khoản 4 Điều 78; điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 79 và khoản 1 Điều 80; điểm a khoản 2 Điều 82; các khoản 2 và 3 Điều 99; điểm g, m và n khoản 3 Điều 102; khoản 3 Điều 104; khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 106 Nghị định này;

c) Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại Điều 9; khoản 4, điểm b khoản 5 Điều 10; Điều 14; Điều 21; các khoản 1, 3 và 4 Điều 42; Điều 77; điểm c khoản 4 Điều 78; điểm b khoản 4 Điều 79; Điều 80; Điều 81; điểm a khoản 2 Điều 82; các khoản 2 và 3 Điều 99; khoản 3 Điều 100; Điều 101; điểm g, m và n khoản 3 Điều 102; khoản 3 Điều 104; khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 106 Nghị định này;

d) Cục trưởng Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục An ninh chính trị nội bộ, Cục trưởng Cục An ninh kinh tế có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại Điều 9; khoản 4, điểm b khoản 5 Điều 10; Điều 14; Điều 19; Điều 42; điểm c khoản 4 Điều 78; điểm a khoản 2, điểm a khoản 3, điểm b khoản 4 Điều 79; Điều 80; Điều 81; điểm a khoản 2 Điều 82; các khoản 4 và 5 Điều 95; các khoản 2 và 3 Điều 99; khoản 3 Điều 100; Điều 101; điểm g, m và n khoản 3 Điều 102; khoản 3, điểm c khoản 6 Điều 104; khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 106 Nghị định này;

đ) Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại điểm b khoản 9 Điều 14; điểm b khoản 4 Điều 19; điểm b khoản 4 Điều 77; khoản 3 Điều 80 Nghị định này.

3. Bộ đội Biên phòng:

a) Chiến sĩ Bộ đội Biên phòng, Trạm trưởng, Đội trưởng của Chiến sĩ Bộ đội Biên phòng có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại khoản 1 Điều 57, khoản 1 Điều 58 Nghị định này;

b) Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội Biên phòng, Chỉ huy trưởng Tiểu khu biên phòng, Chỉ huy trưởng biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại Điều 9, Điều 57 và các khoản 1, 2, các điểm a, b, c, d, đ khoản 3, các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 4 Điều 58 Nghị định này;

c) Chỉ huy trưởng Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh, Chỉ huy trưởng Hải đoàn Biên phòng trực thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại các Điều 9, 19, 57 và 58 Nghị định này.

4. Cảnh sát biển:

a) Cảnh sát viên Cảnh sát biển có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại khoản 2 Điều 58; khoản 1 Điều 71 Nghị định này;

b) Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại khoản 2, điểm a và b khoản 3 Điều 58; khoản 1 Điều 71 Nghị định này;

c) Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại khoản 1 Điều 9; khoản 2, các điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 58; khoản 1 Điều 71 Nghị định này;

d) Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại khoản 1 Điều 9; khoản 2, các điểm a, b, c, d và đ khoản 3 Điều 58; khoản 1 Điều 71 Nghị định này;

đ) Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại các khoản 1 và 2 Điều 9, khoản 2 Điều 42; khoản 2, điểm a, b, c, d, đ và e khoản 3 Điều 58; khoản 1 Điều 71 Nghị định này;

e) Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Tư lệnh Cảnh sát biển có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại các Điều 8, 9 và 19; khoản 2, điểm a khoản 3 và khoản 6 Điều 42; các khoản 2 và 3 Điều 58; khoản 1 Điều 71 Nghị định này.

5. Hải quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại Điều 41 của Luật Xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại các Điều 9 và 10; Điều 51; các khoản 2 và 3 Điều 64; các Điều 67 và 68; các khoản 2, 3 và 5 Điều 69; các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 70; các Điều 76 và 93 Nghị định này.

6. Thanh tra Tài chính, cơ quan Thuế có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại Điều 44 của Luật Xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại các Điều 9, 34, 56,76, 92 và 112 Nghị định này.

7. Quản lý thị trường có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại Điều 45 của Luật Xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại: các khoản 3 và 4 Điều 7; các khoản 2 và 3 Điều 8; các Điều 9 và 20; các khoản 2 và 5 Điều 25;

các Điều 33 và 51; khoản 1, các điểm a và b khoản 4, các điểm b và c khoản 5, điểm d khoản 6 Điều 55; các Điều 56, 68, 69, 70 và 76; khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 77; khoản 2 Điều 92; Điều 93 Nghị định này.

Điều 121. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

Các chức danh nêu tại các Điều 114, 115, 116, 117, 118 và 119 Nghị định này, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân đang thi hành công vụ, nhiệm vụ, quyền hạn được giao trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử có quyền lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định.

Chương IX
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 122. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2020.

2. Bãi bỏ Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện và Điều 2 Nghị định số 49/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Điều 15 của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông và Điều 30 của Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện.

Điều 123. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử đã lập biên bản vi phạm hành chính trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì áp dụng các Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính để xử phạt.

2. Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử được lập biên bản vi phạm hành chính từ ngày Nghị định này có hiệu lực thì áp dụng Nghị định này để xử phạt.

3. Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa bị xử lý thì áp dụng theo quy định tại Nghị định này trong trường hợp Nghị định này quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn.

Điều 124. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b). 110

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc